UBND PHƯỜNG BẾN CÁT **TRƯỜNG THCS MỸ PHƯỚC** Số: 86 /QĐ-THCSMP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** *Bến Cát, ngày 29 tháng 9 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Ban hành Quy chế thực hiện công khai trong nhà trường
Năm học 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS MỸ PHƯỚC

Căn cứ Thông tư số: 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ:

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT, ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Xét đề nghị của Tổ Văn phòng trường THCS Mỹ Phước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế công khai của Trường THCS Mỹ Phước năm học 2025-2026;

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành. Những quy định trước đây trái với Quyết định này điều bị bãi bỏ;

Điều 3. Tổ trưởng tổ Văn phòng, các tổ trưởng Chuyên môn, toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh Trường THCS Mỹ Phước có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./

Nơi nhận: - Như Điều 3; - Phòng VHXH (để báo cáo); - Wedsite của trường; - Lưu: VT,	**HIỆU TRƯỞNG** TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ MỸ PHƯỚC **Phạm Chi Lan**

UBND PHƯỜNG BẾN CÁT **TRƯỜNG THCS MỸ PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

QUY CHẾ
CÔNG KHAI TRONG NHÀ TRƯỜNG
THEO THÔNG TƯ 09/2024/TT-BGDĐT NĂM HỌC 2025-2026

(Ban hành kèm theo QĐ số 86 /QĐ-THCSMP ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Hiệu trưởng trường THCS Mỹ Phước)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về thực hiện công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế; các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục; công khai thu chi tài chính trong Trường THCS Mỹ Phước.

2. Cán bộ giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh và học sinh Trường THCS Mỹ Phước chịu sự điều chỉnh của Quy chế này.

Điều 2. Mục tiêu thực hiện công khai

1. Thực hiện công khai để người học, cán bộ giáo viên, nhân viên trong nhà trường, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện công khai nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện công khai

1. Việc thực hiện công khai phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định tại Quy chế này.

2. Thông tin được công khai tại nhà trường và trên trang thông tin điện tử của trường theo quy định tại Quy chế này phải chính xác, đầy đủ, kịp thời và dễ dàng tiếp cận.

Chương II
NỘI DUNG THỰC HIỆN CÔNG KHAI

Điều 4. Nội dung công khai

1. Thông tin chung về nhà trường

1.1. Tên nhà trường.

1.2. Địa chỉ trụ sở chính, địa chỉ thư điện tử, trang thông tin điện tử của nhà trường.

1.3. Loại hình của nhà trường.

1.4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường.

1.5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường.

1.6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ.

1.7. Tổ chức bộ máy:

- Quyết định thành lập của nhà trường.

- Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường.

- Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng.

- Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường.

- Các văn bản khác: Chiến lược phát triển nhà trường; quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; quy chế chi tiêu nội bộ…

2. Thu, chi tài chính

2.1. Tình hình tài chính của nhà trường trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a. Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

b.Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

2.2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học.

2.3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

2.4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

2.5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

3. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục

3.1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

b. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

c. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

3.2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a. Diện tích khu đất xây dựng trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

b. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

c. Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

d. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của nhà trường; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

b. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của nhà trường qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

4. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục

4.1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a. Kế hoạch tuyển sinh của nhà trường, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

b. Kế hoạch giáo dục của nhà trường;

c. Quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh;

d. Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường.

4.2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a. Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường.

b. Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

c. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp THCS; số lượng học sinh trúng tuyển vào các trường THPT công lập, tư thục và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Điều 5. Cách thức công khai

1. Công khai trên cổng thông tin điện tử của nhà trường:

a. Các nội dung công khai đối với các hoạt động giáo dục của nhà trường thực hiện vào tháng 6 hằng năm;

b. Báo cáo thường niên để công khai cho các bên liên quan tổng quan về kết quả hoạt động của nhà trường tính đến ngày 31 tháng 12 hằng năm theo định dạng file PDF với các nội dung tối thiểu theo quy định tại phụ lục I của Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT.

c. Việc bố trí nội dung công khai trên cổng thông tin điện tử do nhà trường quyết định, bảo đảm thuận lợi cho việc truy cập, tiếp cận thông tin.

2. Phổ biến hoặc phát tài liệu về nội dung công khai vào đầu khóa học, năm học mới:

Nhà trường thực hiện phổ biến các nội dung công khai tại cuộc họp cha mẹ học sinh hoặc phát tài liệu về nội dung công khai cho cha mẹ học sinh vào tháng đầu tiên của năm học mới;

3. Các hình thức công khai khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Thời gian công khai

1. Thời điểm công khai:

a. Công bố công khai các nội dung công khai trước ngày 30 tháng 6 hằng năm. Trường hợp nội dung công khai có thay đổi hoặc đến ngày 30 tháng 6 hằng năm chưa có thông tin do nguyên nhân khách quan hoặc do quy định khác của pháp luật thì phải được cập nhật, bổ sung chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi thông tin hoặc từ ngày có thông tin chính thức.

b. Công bố báo cáo thường niên của năm trước liền kề trước ngày 30 tháng 6 hàng năm. Đối với số liệu liên quan đến báo cáo tài chính năm trước thì cập nhật tính đến hết thời gian quyết toán của cơ quan có thẩm quyền.

2. Thời gian công khai trên cổng thông tin điện tử tối thiểu là 05 năm kể từ ngày công bố công khai.

3. Thực hiện công khai theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của nhà trường

1. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định tại Quy chế này.

2. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai và xây dựng phương hướng, nhiệm vụ công khai trong việc thực hiện tổng kết, đánh giá công tác năm học và phương hướng, nhiệm vụ năm học tiếp theo.

3. Báo cáo về công tác công khai khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền./.

UBND PHƯỜNG BẾN CÁT **TRƯỜNG THCS MỸ PHƯỚC** Số: 67/KH-THCSMP	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Bến Cát, ngày 22 tháng 9 năm 2025*

KẾ HOẠCH
Thực hiện quy định về công khai minh bạch trong hoạt động của cơ quan đơn vị năm học 2025-2026

Căn cứ thông tư số: 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ GDĐT về việc quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Thực hiện hướng dẫn số 2500/SGDĐT-QLCL ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Sở GDĐT Thành phố Hồ Chí Minh về việc hướng dẫn thực hiện Quy định về công khai đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT;

Trường THCS Mỹ Phước xây dựng Kế hoạch thực hiện quy định về công khai minh bạch trong hoạt động của đơn vị năm học 2025-2026 như sau:

I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

1. Mục đích:

Nhằm thực hiện tốt việc công khai minh bạch các hoạt động của nhà trường. Chấn chỉnh kịp thời những thiếu sót, hạn chế trong thực hiện phòng chống tham nhũng trong nhà trường.

Nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

2. Yêu cầu:

Thực hiện đầy đủ nội dung, hình thức công khai theo Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống quốc dân của Bộ GD&ĐT *(Ban hành kèm theo Thông tư số số: 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ GDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Kiểm tra giám sát việc triển khai thực hiện Luật phòng chống tham nhũng (Chương II: Phòng ngừa tham nhũng)

Công khai minh bạch phù hợp với quy định tại điều 12 Luật PCTN và thời điểm công khai được quy định tại Thông tư số: 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ GDĐT theo hướng dẫn của Sở GDĐT thành phố Hồ Chí Minh.

II. NỘI DUNG, HÌNH THỨC CÔNG KHAI

1. Nội dung công khai:

1.1 Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a. Thông tin chung về cơ sở giáo dục: thực hiện theo mẫu tại phụ lục I của hướng dẫn; điều kiện về đối tượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (các trường trung học cơ sở thực hiện theo Biểu mẫu).

b. Chất lượng giáo dục thực tế: số học sinh học 1 buổi/ngày; số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số đối với trường trung học cơ sở (Theo Biểu mẫu).

c. Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

d. Kiểm định cơ sở giáo dục: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

1.2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

a. Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định, (các trường trung học cơ sở thực hiện theo Biểu mẫu).

b. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (các trường trung học cơ sở thực hiện theo Biểu mẫu).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

1.3. Công khai thu chi tài chính (theo Thông tư 90/ TT-BTC sửa đổi Thông tư 61/2017/TT-BTC)

a. Thực hiện như quy định tại điểm a, c, d, đ của khoản 3 Điều 4 của Quy chế .

b. Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.

c. Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

2. Hình thức và thời điểm công khai

- Công bố công khai các nội dung theo quy định trước ngày 30 tháng 6 hằng năm. Trường hợp nội dung công khai có thay đổi hoặc đến ngày 30 tháng 6 hằng năm chưa có thông tin do nguyên nhân khách quan hoặc do quy định khác của

pháp luật thì phải được cập nhật, bổ sung chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi thông tin hoặc từ ngày có thông tin chính thức;

- Các nội dung công khai đối với các hoạt động giáo dục do cơ sở giáo dục thực hiện tính đến tháng 6 hằng năm;

- Báo cáo thường niên để công khai cho các bên liên quan tổng quan về kết quả hoạt động của cơ sở giáo dục tính đến ngày 31 tháng 12 hằng năm (Báo cáo thường niên tham khảo mẫu phụ lục II hướng dẫn)

- Thời gian công khai trên cổng thông tin điện tử tối thiểu là 05 năm kể từ ngày công bố công khai. Thời gian niêm yết công khai tối thiểu là 90 ngày và sau khi niêm yết phải lưu giữ tài liệu công khai để bảo đảm cho việc tiếp cận thông tin tối thiểu là 05 năm kể từ ngày niêm yết.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Xây dựng kế hoạch thực hiện theo thông tư số: 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ GDĐT về việc quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Tổ chức tự kiểm tra đánh giá đơn vị và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Sở Giáo dục và Đào tạo TP Hồ Chí Minh thực hiện công khai trong hoạt động cơ quan đơn vị.

Trên đây là toàn bộ nội dung kế hoạch ba công khai theo Thông tư số: 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ GDĐT ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục năm học 2025-2026 của trường THCS Mỹ Phước./.

Nơi nhận:
- Niêm yết;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ MỸ PHƯỚC

Phạm Chi Lan

UBND PHƯỜNG BẾN CAT **TRƯỜNG THCS MỸ PHƯỚC** Số: 32/BC-THCSMP	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 8 năm 2025*

BÁO CÁO NỘI DUNG CÔNG KHAI

Căn cứ vào thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ giáo dục và đào tạo về việc Quy định về công khai hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Trường THCS Mỹ Phước báo cáo nội dung ba công khai năm học 2025 như sau:

Mục 1. CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

Điều 4. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường trung học cơ sở Mỹ Phước

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

- Địa chỉ trụ sở: Khu phố An Phước, phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh

- Số Điện thoại: 0274.3577.592

- Địa chỉ thư điện tử: thcsmyphuoc@bc.sgdbinhduong.edu.vn

- Cổng thông tin điện tử: https://thcsmp.bencat.edu.vn/

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).

- Loại hình công lập: 100% vốn nhà nước

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

Theo Kế hoạch số 57 /KH-THCSMP ngày 19 tháng 9 năm 2025 của trường THCS Mỹ Phước

A. ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC

1. Sứ mệnh

Xây dựng chiến lược phát triển Trường THCS Mỹ Phước phù hợp với các nguồn lực của nhà trường, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tạo dựng nhà trường trở thành môi trường học tập nền nếp, kỷ cương, có chất

lượng giáo dục cao để mỗi học sinh đều có cơ hội, điều kiện phát triển năng lực và tư duy sáng tạo. Giáo dục cho các thế hệ học sinh biết vượt qua mọi khó khăn, phát huy hết khả năng để trở thành người công dân có ích cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

2. Tầm nhìn

Trường đã đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 3 và xây dựng trường tiên tiến, hội nhập quốc tế. Phấn đấu nâng cao vị thế nhà trường, để trường THCS Mỹ Phước là nơi phụ huynh học sinh sẽ lựa chọn để con em học tập và rèn luyện, nơi giáo viên và học sinh luôn tự giác phấn đấu vươn lên vì sự phát triển của bản thân, vì danh dự và truyền thống nhà trường, đáp ứng các yêu cầu phát triển của giáo dục nước nhà.

3. Giá trị cốt lõi

- Tinh thần đoàn kết
- Dân chủ
- Kỷ cương
- Tinh thần trách nhiệm
- Hợp tác
- Lòng tự trọng
- Tình nhân ái
- Sáng tạo

4. Phương châm hành động

Xây dựng tập thể sư phạm đoàn kết, tích cực đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện với phương châm "Chất lượng đào tạo là danh dự của nhà trường".

B. MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC

I. Mục tiêu chung.

- Thực hiện Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09/6/2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ; Căn cứ Quyết định số 2653/QĐ-BGDĐT ngày 25/7/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Kế hoạch hành động của ngành Giáo dục triển khai Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Xây dựng cơ sở vật chất nhà trường theo quy chuẩn, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và học tập của học sinh.

- Tiếp tục tập trung đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập; đổi mới phương thức đánh giá kết quả học tập của học sinh; chú trọng công tác đào tạo và bồi dưỡng học sinh giỏi; khuyến khích học sinh nghiên cứu khoa học, vận dụng lý thuyết vào thực tế; chú trọng công tác giáo dục chính trị tư tưởng, giáo dục đạo đức, kỹ năng sống cho học sinh.

- Tiếp tục phát triển, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên; chú trọng đổi mới tư duy nghiên cứu, giảng dạy theo hướng hiện đại.

- Thực hiện theo lộ trình các chương trình, đề án của thành phố: Kế hoạch số 1273/KH-SGDĐT ngày 04 tháng 5 năm 2021 triển khai chương trình chuyển đổi số của ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố, Quyết định 522/QĐ-TTg ngày 14 tháng 05 năm 2018 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt đề án "Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 – 2025", Quyết định 762/QĐ-UBND ngày 08 tháng 03 năm 2021 của Uỷ ban nhân dân thành phố phê duyệt đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố theo định hướng chuẩn quốc tế giai đoạn 2021-2030.

1. Các mục tiêu tổng quát:

1.1. Mục tiêu ngắn hạn: Từ năm 2025 đến năm 2028

Rà soát lại toàn bộ chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2020-2025, những mặt làm được những mặt chưa làm được về công tác chuyên môn, công tác xây dựng cơ sở vật chất nhà trường, công tác xây dựng và phát triển đội ngũ. Tập trung vào công tác bồi dưỡng chương trình phổ thông mới 2018 cho cán bộ, giáo viên; đẩy mạnh việc học tập nâng chuẩn cho toàn bộ giáo viên chưa đạt theo luật giáo dục mới 2019, đẩy mạnh công tác giáo viên dạy giỏi các cấp, triển khai thực hiện việc thanh toán học phí không dùng tiền mặt theo bằng phần mềm Yschool đề án chuyển đổi số của Ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố, tiếp tục thực hiện công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS. Chỉnh trang nhà thi đấu đa năng và các phòng học để đưa vào hoạt động.

1.2. Mục tiêu trung hạn: Từ năm 2026 đến năm 2030

Năm học 2026- 2027: Tiếp tục đẩy mạnh việc học tập nâng chuẩn cho toàn bộ giáo viên chưa đạt chuẩn; tiếp tục xây mới nhà thi đấu đa năng và các phòng học bộ môn; tập trung học tập bồi dưỡng chương trình giáo dục phổ thông mới ở lớp 7; thực hiện thí điểm việc giảng dạy Steam cho học sinh khối 6,7,8 với mục tiêu 80% học sinh được học; từng bước quy hoạch số lớp học theo mô hình 2 buổi/ngày theo chỉ đạo của ngành Giáo dục; hoàn tất thực hiện chủ trương thanh toán học phí

không dùng tiền mặt theo bằng phần mềm theo đề án chuyển đổi số của Ngành giáo dục và Đào tạo thành phố.

Hoàn tất việc học tập nâng chuẩn về trình độ cho các giáo viên chưa đạt, hoàn thành nhà thi đấu đa năng và các phòng học bộ môn để đưa vào hoạt động, tiếp tục công tác xây sửa cơ sở vật chất nhà trường, tập trung học tập bồi dưỡng chương trình giáo dục phổ thông mới ở lớp 8, tăng tỉ lệ giáo viên đạt danh hiệu "giáo viên dạy giỏi" cấp Phường trở lên, tiếp tục thực hiện công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS. Hoàn tất hồ sơ tự kiểm định chất lượng giáo dục.

Năm học 2028 - 2029: Hoàn tất việc xây sửa cơ sở vật chất nhà trường theo hướng chuẩn, tập trung học tập bồi dưỡng chương trình giáo dục phổ thông mới ở lớp 9; thực hiện thí điểm việc giảng dạy Tin học theo chuẩn quốc tế cho học sinh khối 6 với mục tiêu 20% học sinh đạt chứng chỉ trên tổng số học sinh tham gia học; tiếp tục thực hiện công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS. Hoàn thành kiểm định chất lượng mức độ 3.

Năm học 2027 - 2028: Hoàn tất thực hiện thí điểm việc giảng dạy Tin học theo chuẩn quốc tế cho học sinh khối 7 với mục tiêu 20% học sinh đạt chứng chỉ trên tổng số học sinh tham gia học; tiếp tục thực hiện công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS. Xây dựng trường THCS Mỹ Phướctrở thành trường tiên tiến, hội nhập quốc tế.

1.3. Mục tiêu dài hạn: Từ năm 2026 đến năm 2035

Từ năm học 2028-2029 và những năm tiếp theo: trường đạt kiểm định chất lượng mức độ 3, giữ vững chất lượng giáo dục và thành tích thi đua dạy tốt, học tốt. Xây dựng trường THCS Mỹ Phướctrở thành trường tiên tiến, hội nhập quốc tế.

2. Các mục tiêu từng giai đoạn:

2.1. Đến năm 2026, Trường THCS Mỹ Phước hoàn thành việc rà soát chuẩn nghề nghiệp giáo viên, cơ sở vật chất nhà trường, thực hiện công văn số 1619/SGDĐT-KHTC ngày 28/8/2025 của Sở GDĐT về hướng dẫn lựa chọn nội dung trong chương trình của nhà trường từ năm học 2025-2026 tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bànThành phố Hồ Chí Minh. Tiếp tục triển khai thực hiện chương trình nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo trên địa bàn Phường Bến Cát giai đoạn 2025-2030:

+ Xác định được tỉ lệ giáo viên chưa đạt chuẩn trình độ đào tạo theo Luật giáo dục mới 2019.

+ Hoàn tất việc lập hồ sơ thiết lập dự án, thiết bị dạy học, nhu cầu xây sửa trường lớp theo hướng chuẩn.

+ Đảm bảo 100% giáo viên hoàn thành việc học tập chương trình giáo dục phổ thông mới 2018.

2.2. Đến năm 2027, 2028, 2029: Trường THCS Mỹ Phước phấn đấu hoàn thành các mục tiêu trung hạn với các chỉ tiêu quan trọng sau:

+ 100% giáo viên chưa đạt chuẩn hoàn tất việc học nâng chuẩn theo quy định của luật giáo dục mới 2019

+ Hoàn thành nhà thi đấu đa năng và các phòng học bộ môn.12

+ 100% đội ngũ giáo viên tham gia tập huấn, bồi dưỡng chương trình giáo dục phổ thông mới đáp ứng được yêu cầu giảng dạy trong tình hình mới.

+ Chất lượng giáo dục ổn định qua từng năm học, tỉ lệ học sinh đạt chứng chỉ ngoại ngữ, tin học theo kế hoạch đề ra.

+ Triển khai đề án giảng dạy tin học theo chuẩn quốc tế.

+ Triển khai cài đặt phần mềm VN.Edu, thực hiện thu học phí không dùng tiền mặt theo đề án chuyển đổi số của Ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố.

+ Đạt kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 3.

2.3. Đến năm 2030, Trường THCS Mỹ Phướcphấn đấu hoàn thành mục tiêu dài hạn đạt được các tiêu chí sau:

+ Cơ sở vật chất nhà trường đáp ứng quy chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Chất lượng giáo dục nhà trường ổn định qua từng năm học.

+ Đạt thương hiệu: trường có hiệu suất đào tạo ổn định của Phường Bến Cát.

+ Xây dựng trường THCS Mỹ Phước trở thành trường tiên tiến, hội nhập Quốc tế.

II. Mục tiêu cụ thể.

1. Tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng đội ngũ:

- Kiện toàn cơ cấu tổ chức, phân công bố trí lao động hợp lý, phát huy hiệu quả phù hợp với yêu cầu giảng dạy.

- Thực hiện đổi mới sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học để đáp ứng yêu cầu .

- Quy hoạch, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ giáo viên theo năng lực đáp ứng được yêu cầu của công việc. Lập kế hoạch tiếp nhận và tuyển dụng giáo viên và nhân viên theo yêu cầu về cơ cấu và chất lượng. Đội ngũ giáo viên, nhân viên đủ về số lượng, 100% giáo viên có trình độ đại học trở lên, 100% giáo viên đạt chuẩn về nghề nghiệp, trong đó xếp loại Tốt từ 40% trở lên.

- Tạo các điều kiện thuận lợi cho giáo viên, nhân viên theo học các lớp bồi dưỡng và nâng cao trình độ về chính trị và chuyên môn nghiệp vụ, phấn đấu 100% cán bộ quản lý được bồi dưỡng chuẩn hoá về nghiệp vụ, trình độ lí luận chính trị, ngoại ngữ và tin học.

2. Mục tiêu về chất lượng giáo dục và danh hiệu thi đua:

- Kết quả rèn luyện: Tốt – Khá 100%, không có hạnh kiểm trung bình, yếu.

- Kết quả học lực: Tốt 35.0%; Khá 40.0%, Đạt 23% , Không đạt dưới 2%

- Đạt thương hiệu: trường có hiệu suất đào tạo cao của Phường Bến Cát

- Tỷ lệ học sinh thi đỗ vào các trường THPT theo đúng nguyện vọng từ 70% trở lên.

- Học sinh bỏ học dưới 0%.

- Học sinh lưu ban hẳn dưới 0%.

- Học sinh lên lớp từ 100% trở lên.

- Phấn đấu có từ 5% đến 8% học sinh lớp 9 đạt học sinh giỏi cấp cụm, 3% học sinh lớp 9 đạt học sinh giỏi cấp thành phố.

- Phấn đấu đến năm 2030 tỉ lệ giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm giỏi từ cấp cụm trở lên đạt 30% trở lên.

- Đạt kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 2 trong năm học 2028-2029.

- Chi bộ "Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ", đơn vị đạt "Tập thể lao động xuất sắc", cờ thi đua thành phố trở lên.

3. Mục tiêu về cơ sở vật chất:

- Đến năm 2028: trường hoàn tất việc sửa chữa, xây mới theo hướng chuẩn.

- Đảm bảo đầy đủ phòng học, thực hiện 100% số lớp học theo mô hình 2 buổi/ngày, đảm bảo đủ phòng học bộ môn, máy tính kết nối Internet, bảng tương tác, có đủ thiết bị dạy học theo quy định, thực hiện đầy đủ và có hiệu quả các tiết thực hành thí nghiệm.

- Trang bị đầy đủ phương tiện phục vụ cho công tác quản lý và điều hành nhà trường.

- Đơn vị được công nhận "Đơn vị văn hoá", "Trường học an toàn", cảnh quan sư phạm "Xanh - sạch - đẹp".

4. Mục tiêu về các mối quan hệ của nhà trường:

- Đảm bảo quan hệ chặt chẽ với các cơ quan lãnh đạo, thực hiện đầy đủ các văn bản qui định của cấp trên. Hoàn thành tốt các yêu cầu, nhiệm vụ cấp trên giao phó. Xây dựng nhà trường từng bước trở thành trung tâm văn hóa giáo dục của địa phương.

- Liên hệ chặt chẽ với cha mẹ học sinh và các tổ chức xã hội trên địa bàn, tạo điều kiện tốt nhất cho phụ huynh học sinh và các lực lượng xã hội tham gia vào công tác giáo dục của nhà trường.

- Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực bên ngoài nhằm tăng cường cơ sở vật chất, thực hiện học bổng khuyến học và khuyến tài nhằm giúp đỡ học sinh có hoàn cảnh khó khăn, động viên khen thưởng giáo viên và học sinh có thành tích cao trong giảng dạy và học tập.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

- Trường THCS Mỹ Phước được thành lập theo Quyết định số 2704/QĐ-UBND, ký ngày 05/11/2011 Của UBND huyện Bến Cát.

- Hiện tọa lạc tại Khu phố An Phước, Phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh

- Năm 2011-2019: Hoàn thiện cơ sở vật chất, ổn định đội ngũ giáo viên; triển khai các hoạt động chuyên môn, phong trào đội, đoàn

- Trường được công nhận chuẩn quốc gia cấp độ 2 theo Quyết định số 69/QĐ-UBND tỉnh Bình Dương ngày 15 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Dương.

- Đồng thời trường cũng được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục theo Quyết định số 1904/QĐ – SGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Sở GDĐT tỉnh Bình Dương.

- 2020-2025: Tổ chức nhiều hoạt động cộng đồng, tuyên truyền an toàn giao thông, cập nhật danh sách lớp, tổ chức lễ công nhận đạt chuẩn quốc gia.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm:

- Họ và tên: Phạm Chi Lan

- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: Khu phố An Phước, phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh

- Số điện thoại: 0942.959.357

- Địa chỉ thư điện tử: chilanphambc@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a. Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

- Sau khi sáp nhập đơn vị hành chính mới trường THCS Mỹ Phước thành lập theo Quyết định số 23/UBND ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban Nhân dân phường Bến Cát.

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

- Quyết định số 84/QĐ-THCSLQĐ ngày 27 tháng 9 năm 2025 về việc thành lập Hội đồng sư phạm năm học 2025 - 2026 của trường THCS Mỹ Phước

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

- Sau khi sáp nhập đơn vị hành chính mới UBND phường Bến Cát đã có quyết định bổ nhiệm Ban giám hiệu trường như sau:

- Quyết định số 64/UBND ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban Nhân dân phường Bến Cát bổ nhiệm Bà Phạm Chi Lan giữ chức vụ Hiệu trưởng trường THCS Mỹ Phước.

- Quyết định số 65 /UBND ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban Nhân dân phường Bến Cát bổ nhiệm bà Văn Thị Diễm Phương giữ chức vụ Phó hiệu trưởng trường THCS Mỹ Phước.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục: Nhà trường đã ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường THCS Mỹ Phước

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); không có

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

- Họ và tên: Phạm Chi Lan

- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: Khu phố An Phước, phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh

- Số điện thoại: 0942.959.357

- Địa chỉ thư điện tử: chilanphambc@gmail.com

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

- Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục: Nhà trường đã xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển của trường THCS Mỹ Phước

- Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục: Nhà trường đã ban hàn quy chế dân chủ cơ sở.

- Quy định về quản lý hành chính; Về nhân sự; tài chính; chính sách thu hút,

+ Về quản lý hành chính:

Nhà trường đã ban hành Quy chế về tổ chức hoạt động của trường THCS Mỹ Phước

+ Về nhân sự:

Quyết định kiện toàn thành viên Hội đồng trường THCS Mỹ Phước theo quyết định số 1360/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2025 về việc kiện toàn thành viên Hội đồng trường THCS Mỹ Phước.

Nhà trường đã ban hành quyết định thành lập tổ chuyên môn, quyết định bổ nhiệm các tổ trưởng, tổ phó tổ chuyên môn, quyết định phân công hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, quyết định phân công chuyên môn, phân công phụ trách công tác pháp chế, quyết định phân công Tổng giáo viên phụ trách công tác đội, phân công nhân viên thiết bị, nhân viên Thư viện, kế toán.

+ Về tài chính:

Nhà trường đã ban hành Quyết định số 121/QĐ-THCSMP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của trường THCS Mỹ Phước về việc công bố công khai dự toán thu-chi ngân sách năm 2025 của Trường trung học cơ sở Mỹ Phước.

Nhà trường đã ban hành Quyết định số 210/QĐ-THCSMP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của trường THCS Mỹ Phước về việc công bố phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.

Nhà trường đã ban hành Quyết định số 13/QĐ-THCSMP ngày 31 tháng 3 năm 2025 của trường THCS Mỹ Phước về việc công bố phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.

Nhà trường đã ban hành Quyết định số 120/QĐ-THCSMP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của trường THCS Mỹ Phước về việc công khai dự toán thu chi Qúy I-2025.

Nhà trường đã ban hành Quyết định số 90/QĐ-THCSMP ngày 10 tháng 8 năm 2025 của trường THCS Mỹ Phước về việc công bố công khai dự toán thu-chi ngân sách năm 2025 của trường THCS Mỹ Phước.

Nhà trường đã ban hành Quyết định số 30a/QĐ-THCSMP ngày 20 tháng 7 năm 2025 của trường THCS Mỹ Phước về việc công khai dự toán thu chi Qúy II-2025.

Nhà trường đã ban hành Quyết định số 93/QĐ-THCSMP ngày 06 tháng 10 năm 2025 của trường THCS Mỹ Phước về việc công bố công khai dự toán thu chi Quý III-2025.

Nhà trường đã ban hành Quyết định số 30b/QĐ-THCSMP ngày 20 tháng 7 năm 2025 của trường THCS Mỹ Phước về việc công bố công khai dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2025 của trường THCS Mỹ Phước.

Nhà trường có Quyết định số 29/QĐ-THCSMP ngày 02 tháng 6 năm 2025 về việc phân bố điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.

Nhà trường có Quyết định số 33/QĐ-THCSMP ngày 05 tháng 8 năm 2025 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ bổ sung năm 2025

Điều 5. Thu, chi tài chính

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

Tổng số	Nữ	Đại học	Trung cấp chính trị	Ghi chú
02	02	02	02	

- Tổ văn phòng: 01 (gồm 10 thành viên, nữ 6)
- Tổ chuyên môn: 03

STT	Tổ Chuyên môn	Số GV	Nữ	Thạc sĩ	Đại học	Cao Đẳng SP	Ghi chú
1	Toán - Tin – Nghệ thuật	7	4	1	6	0	

2	Tổ Tiếng anh-KHTN-GDTC	10	7	0	10	0	
3	Ngữ văn – Lịch sử - Địa lý - GDCD–Công nghệ	8	6	2	6	0	
	Tổng cộng	**25**	**17**	**03**	**22**	**0**	

Nhân viên

STT	Nhân viên	Tổng số	Ghi chú
1	Kế toán	1	
2	Thư viện	1	
3	Văn thư	1	
4	Y tế	1	
5	Bảo vệ	3	
6	Phục vụ	2	
	Tổng cộng	**10**	

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định: 100% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 100% giáo viên, cán bộ quản lý hoàn thành chương trình bồi dưỡng thường xuyên theo quy định

Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Diện tích nhà trường: 17,662,2m^2

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Cơ sở vật chất

- Phòng học: 15 (phòng)
- Thư viện: 01
- Y tế: 01
- Đội TNTP HCM: 01

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Hiện tại trường chưa được cấp thiết bị dạy học theo chương trình 2018.

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu

đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

- Năm 2024 trường được công nhận chuẩn quốc gia cấp độ 2 theo Quyết định số 69/QĐ-UBND tỉnh Bình Dương ngày 15 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Dương.

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

- Nhà trường đã được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 theo Quyết định số 1904/QĐ – SGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Sở GDĐT tỉnh Bình Dương.

4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây: không thực hiện nội dung này

a) Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp;

- Phối hợp với công ty GAIA giáo dục STEM và Kỹ năng sống cho học sinh khối 6,7,8,9.

b) Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục;

c) Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục.

Điều 9. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

- Thông báo thi tuyển sinh lớp 6 năm học 2025 – 2026 theo thông báo số 08/TB-THCSMP ngày 29 tháng 4 năm 2025

+ Chỉ tiêu tuyển sinh lớp 6: 07 lớp

+ Đối tượng: Là học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình bậc tiểu học năm học 2024 – 2025 tại các trường tiểu học

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục;

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh;

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh (nếu có): Không có

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

2.3 Kết quả đạt được năm học 2024-2025

- Xếp loại 02 mặt rèn luyện

+ Kết quả học tập

Tổng số	Tốt	%	Khá	%	Đạt	%	Chưa đạt	%	Ghi chú
417	405	97,12	12	2,88	0	0	0	0	

+ Kết quả rèn luyện

Tổng số	Tốt	%	Khá	%	Đạt	%	Chưa đạt	%	Ghi chú
417	417	100	0	0	0	0	0	0	

- Tổ chức xét tốt nghiệp THCS học sinh lớp 9 với tổng số: 92 học sinh được công nhận TN THCS: 92 học sinh, tỉ lệ 100% (trong đó: tốt 84, tỉ lệ 91,3%; khá 08, tỉ lệ 8.7%)

- Tỷ lệ học sinh lên lớp thẳng 417/417 đạt 100%

*** Kết quả học sinh giỏi văn hóa**

- Kết quả học sinh giỏi đạt giải cấp thành phố đạt: 03 nhất, 03 giải nhì, 04 giải ba và 02 giải khuyến khích; thi học sinh giỏi Olympic lớp 9.

- Đạt cấp tỉnh: 03 giải nhất, 03 giải nhì, 01 giải ba và 16 giải khuyến khích; Đạt 01 giải nhất thi hùng biện tiếng Anh cấp tỉnh và 01 giải ba;

- Tham gia thi Khoa học kỹ thuật cấp thị đạt: 01 giải nhất, 01 giải nhì, 01 giải ba; cấp tỉnh đạt 01 giải khuyến khích, giải triển vọng;

- Thi tiếng Anh IOE cấp thị cấp tỉnh đạt: 09 giải nhất, 06 giải nhì, 17 giải ba, 15 giải khuyến khích

- Đạt cấp quốc gia đạt 03 giải HCV, 01 HCB, 02 HCĐ và 02 giải KK; Thi Vioedu Toán cấp tỉnh đạt 02 giải Vàng, 04 giải bạc, 09 giải đồng, và 16 giải KK.

*** Kết quả học sinh giỏi TDTT**

- Tham gia hội thi "Tên lửa nước" cấp thành phố đạt 2 giải Khuyến khích;
-Tổ chức hội thi làm lồng đèn đẹp cấp trường đến 14 Chi đội tham gia trong đó 1 sản phẩm dự thi cấp thành phố đạt giải Khuyến khích;
- Tham gia Cuộc thi "Nhà sử học nhỏ tuổi" cấp tỉnh đạt 01 giải ba;
- Tham gia Ngày hội Stem cấp thành phố đạt 01 giải nhất và 01 giải KK;
- Liên đội phối hợp Thư viện trường tổ chức ngày Hội đọc sách.
- Tham gia Hội khỏe Phù Đổng cấp thành phố đạt 26 huy chương trong đó có 10 HCV, 11 HCB, 5HCĐ;
- Tham gia Hội khỏe Phù Đổng cấp tỉnh kết quả đạt 7 huy chương trong đó có 1 HCV, 2 HCB, 4HCĐ

*** Kết quả Giáo viên giỏi:**

Một đoàn viên được Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương tặng Bằng khen "Đảng viên trẻ tiêu biểu" (QĐ số 152/QĐ-UBND, ngày 21/01/2024).

Một đoàn viên được Chủ tịch UBND TP Bến Cát tặng Giấy khen vì thành tích tiêu biểu trong 10 năm thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW của Bộ Chính trị (QĐ số 1455/QĐ-UBND, ngày 14/5/2025).

Đạt giải Nhất cuộc thi "Thiết kế bài giảng E-Learning" cấp tỉnh năm học 2024–2025 (QĐ số 511/QĐ-SGDĐT, ngày 02/4/2025).

Tham gia cuộc thi E-Learning cấp thành phố Bến Cát đạt : 01 giải nhất, 02 khuyến khích

Đạt giải Ba cuộc thi sáng tác video clip giới thiệu du lịch tỉnh Bình Dương năm 2024 (QĐ số 71/QĐ-TTXTDL, ngày 10/10/2024).

Đạt giải Nhì cuộc thi "Ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo tỉnh Bình Dương" năm 2024 (QĐ số 12/QĐ-BTC, ngày 19/12/2024).

+ Viết đề tài SKKN/NCKHSP: cấp trường đạt: 22 đề tài, cấp thành phố đạt 21 đề tài

*** Tổ chuyên môn đạt Lao động tiên tiến xuất sắc: 01**

*** Trường đạt: tập thể Lao động tiên tiến xuất sắc**

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

- Số học sinh hoàn thành chương trình THCS, được cấp bằng tốt nghiệp năm học 2024 – 2025 đạt 100%

- Số lượng học sinh trúng tuyển vào lớp 10 các trường trung học phổ thông đạt 100%

Trên đây là báo cáo Ba công khai của trường THCS Mỹ Phước năm 2025.

Nơi nhận:
- Niêm yết;
- Toàn thể HĐSP;
- Lưu.VT.

HIỆU TRƯỞNG

U.B.N.D PHƯỜNG BẾN CÁT TỈNH TÂY NINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ MỸ PHƯỚC

Phạm Chi Lan

UBND THÀNH PHỐ BẾN CÁT **TRƯỜNG THCS MỸ PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 121./QĐ-THCSMP	*Mỹ Phước, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu- chi ngân sách năm 2025 của Trường trung học cơ sở Mỹ Phước

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ MỸ PHƯỚC

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ – CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT- BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT- BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT- BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ vào tình hình thu chi ngân sách của Nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu – chi ngân sách 2025 của Trường trung học cơ sở Mỹ Phước (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế hoạch tài vụ và các Phòng, Ban liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- PGD & ĐT TP Bến Cát;
- Lưu TC VT.

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. BẾN CÁT - T. BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ MỸ PHƯỚC

Phạm Chi Lan

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

ĐƠN VỊ : THCS MỸ PHƯỚC
CHƯƠNG : 622 , LOẠI:072

CÔNG KHAI
DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẦU NĂM 2025

(kèm theo quyết định số 121 /QĐ-THCSMP ngày 30 / 12 /2024 của Trường THCS Mỹ Phước)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	**Tổng kinh phí năm 2025**	**9.723.165.000**
	Kinh phí cấp 2025	**9.723.165.000**
	Kinh phí thường xuyên	**7.499.734.465**
	Kinh phí không thường xuyên	**2.223.430.535**
	Nguồn thu	**226.260.000**
	lương , phụ cấp	90.504.000
	Chi bộ máy	135.756.000
B	**Dự toán chi ngân sách nhà Nước**	**9.723.165.000**
3	**Chi cho sư nghiệp giáo dục , đào tạo**	**9.723.165.000**
3.1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên năm 2025**	**7.499.734.465**
6000	**Tiền lương**	**5.923.818.982**
6000	**Tiền lương**	**3.829.633.011**
1	*Lương ngạch bậc (1.490.000 đồng)*	2.224.272.000
6100	**Phụ cấp chức vụ**	**984.381.612**
1	*Phụ cấp chức vụ*	35.760.000
12	*Ưu đãi*	562.612.080
13	*Trách nhiệm*	3.576.000
15	*Thâm niên, Vượt khung*	382.433.532
6300	**Các khoản đóng góp**	**620.979.399**
1	*BHXH 17,5%*	462.431.468
2	*BHYT 3%*	79.273.966
3	*KPCĐ2%*	52.849.311
4	*BHTN 1%*	26.424.655
6000	**Tiền lương**	**1.387.920.688**
1	*Lương ngạch bậc (540.000 đồng)*	806.112.000
6100	**Phụ cấp chức vụ**	**356.755.752**
1	*Phụ cấp chức vụ*	12.960.000
12	*Ưu đãi*	203.899.680
13	*Trách nhiệm*	1.296.000
15	*Thâm niên, Vượt khung*	138.600.072
6300	**Các khoản đóng góp**	**225.052.936**
1	*BHXH 17,5%*	167.592.613
2	*BHYT 3%*	28.730.162
3	*KPCĐ2%*	19.153.441
4	*BHTN 1%*	9.576.721
6000	**Tiền lương**	**706.265.283**
1	*Lương ngạch bậc (310.000 đồng)*	444.168.000
6100	**Phụ cấp chức vụ**	**137.271.228**
1	*Phụ cấp chức vụ*	7.440.000
12	*Ưu đãi*	49.520.520
13	*Trách nhiệm*	744.000
15	*Thâm niên, Vượt khung*	79.566.708
6300	**Các khoản đóng góp**	**124.826.055**
1	*BHXH 17,5%*	92.955.574
2	*BHYT 3%*	15.935.241
3	*KPCĐ2%*	10.623.494
4	*BHTN 1%*	5.311.747
6050	**Lương BV- NVPV theo NĐ 111/2022/NĐ-CP**	**450.000.000**
1	*Khoán lương HĐ 111*	292.032.000
3	*Các khoản đóng góp*	68.627.520
	Khoán hoạt động	89.340.480
2	**Kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP**	**82.356.480**
2.1	Lương, PC các khoản đóng góp(hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ)	66.156.480

2.2	Hoạt động (hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ)	16.200.000
3	**Hoạt động của bộ máy:**	**728.244.000**
4	**Hoạt động giảng dạy và học tập:**	**315.315.000**
C	**Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 12)**	**2.223.430.535**
1	**Phụ cấp lương (Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021)**	**42.120.000**
	Hỗ trợ chi phí học tập HS nghèo 4 hs x 1.170.000 đ x 9 tháng)	42.120.000
2	**Chi thanh toán cá nhân khác**	**86.836.868**
	Hỗ trợ thừa giờ cho giáo viên năm học 2024 - 2025	86.836.868
3	**Chi theoNghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 31/07/2019**	**1.471.109.640**
	Chi phụ cấp 30% GV không đứng lớp: HS 4,548 x 2,340,000 đồng x 12 tháng	127.707.840
	Trợ cấp Bảo vệ: 03 người x 600.000đồng/tháng x12 tháng	21.600.000
	Trợ cấp NV Phục vụ: 02 người x 500.000đồng/tháng x12 tháng	12.000.000
	Trợ cấp thư viện : 0.2 x 2.340.000 x 12 tháng	5.616.000
	Hỗ trợ ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11: 37*500.000đ/GV	18.500.000
	Trang phục bảo vệ : 03 người x 600.000đ/năm	1.800.000
	Trợ cấp kế toán, Văn thư : 2 người(12,5% x 5,4 *2.340.000* 12 tháng)	18.954.000
	Trợ cấp sinh hoạt hè	500.000
	Trợ cấp tiền xăng xe cho thanh niên tình nguyện phục vụ công tác hè	200.000
	Trường tạo nguồn	**1.264.231.800**
	Trợ cấp tạo nguồn giáo viên	**431.730.000**
	Hỗ trợ ban giám hiệu	
	Số người	
	Số tiền (1.1 lần mức lương cơ sở/HS/tháng) (3*1,1*2.340.000*9)	69.498.000
	Hỗ trợ giáo viên dạy trên 10 tiết/tuần	
	Số người	
	Số người (1.5 lần mức lương cơ sở/HS/tháng) (9*5*2.340.000*1,5)+(9*5*2.340.000*1,5)	315.900.000
	Hỗ trợ giáo viên dạy từ 10 tiết/tuần trở xuống	
	Số Người	
	Số tiền (1.1 lần mức lương cơ sở/HS/tháng) (2*1,1*2.340.000*9)	46.332.000
	Trợ cấp tạo nguồn cho học sinh	**832.501.800**
	Học sinh đạt loại giỏi	
	Số người	
	Số tiền (0,1 lần mức lương cơ sở/hs/tháng)(340*0,1*4*2.340.000)+(340*0,1*5*2.340.000)	716.040.000
	Học sinh đạt loại khá	
	Số người	
	Học sinh đạt loại khá (79*4*0,07*2.340.000+79*5*0,07*2.340.000)	116.461.800
	Tổ chức các kỳ thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo NQ 01//2022 NQ- HĐND ngày 25/4/2022 của tỉnh BD (Tuyển sinh lớp 6 tạo nguồn)	**106.310.000**
	Tổ chức các kỳ thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo NQ 01//2022 NQ- HĐND ngày 25/4/2022 của tỉnh BD (Tuyển sinh lớp 6 tạo nguồn) (1 trưởng ban*580.000+1 chủ tịch*580.000+ 3 P. chủ tịch*520.000+ 1 thư kí*460.000+1 giám sát*460.000+ 1 ủy viên * 460.000 + 62 cán bộ coi thi* 460.000 * 10 bv, pv, y tế* 255.000) * 3 ngày	105.510.000
	Tổ chức các kỳ thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo NQ 01//2022 NQ- HĐND ngày 25/4/2022 của tỉnh BD VPP phục vụ kì thi tuyển sinh lớp 6 tạo nguồn (40.000 *20 phòng)	800.000
4	**Đào Tạo lớp chính trị**	**10.000.000**
5	**Chi khác**	**158.240.000**
	Trợ cấp thạc sĩ: 02 người x 1.5 x 2.340.000 x 12 tháng	84.240.000
	- Tiền Tết: 37 người x 2.000.000 đ/người	74.000.000

	Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 18)	**348.814.027**
6	**Kinh phí khen thưởng NĐ 73-2024**	348.814.027

Mỹ Phước, ngày 30 tháng 12 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ MỸ PHƯỚC

Phạm Chi Lan

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

ĐƠN VỊ : THCS MỸ PHƯỚC
CHƯƠNG : 622 , LOẠI:072

CÔNG KHAI
DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẦU NĂM 2025

(kèm theo quyết định số 121 /QĐ-THCSMP ngày 30 / 12 / 2024 của Trường THCS Mỹ Phước)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	**Tổng kinh phí năm 2025**	**9.723.165.000**
	Kinh phí cấp 2025	**9.723.165.000**
	Kinh phí thường xuyên	**7.499.734.465**
	Kinh phí không thường xuyên	**2.223.430.535**
	Nguồn thu	**226.260.000**
	lương , phụ cấp	90.504.000
	Chi bộ máy	135.756.000
B	**Dự toán chi ngân sách nhà Nước**	**9.723.165.000**
3	**Chi cho sự nghiệp giáo dục , đào tạo**	**9.723.165.000**
3.1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên năm 2025**	**7.499.734.465**
6000	**Tiền lương**	**5.923.818.982**
6000	**Tiền lương**	**3.829.633.011**
1	*Lương ngạch bậc (1.490.000 đồng)*	2.224.272.000
6100	**Phụ cấp chức vụ**	**984.381.612**
1	*Phụ cấp chức vụ*	35.760.000
12	*Ưu đãi*	562.612.080
13	*Trách nhiệm*	3.576.000
15	*Thâm niên, Vượt khung*	382.433.532
6300	**Các khoản đóng góp**	**620.979.399**
1	*BHXH 17,5%*	462.431.468
2	*BHYT 3%*	79.273.966
3	*KPCĐ2%*	52.849.311
4	*BHTN 1%*	26.424.655
6000	**Tiền lương**	**1.387.920.688**
1	*Lương ngạch bậc (540.000 đồng)*	806.112.000
6100	**Phụ cấp chức vụ**	**356.755.752**
1	*Phụ cấp chức vụ*	12.960.000
12	*Ưu đãi*	203.899.680
13	*Trách nhiệm*	1.296.000
15	*Thâm niên, Vượt khung*	138.600.072
6300	**Các khoản đóng góp**	**225.052.936**
1	*BHXH 17,5%*	167.592.613
2	*BHYT 3%*	28.730.162
3	*KPCĐ2%*	19.153.441
4	*BHTN 1%*	9.576.721
6000	**Tiền lương**	**706.265.283**
1	*Lương ngạch bậc (310.000 đồng)*	444.168.000
6100	**Phụ cấp chức vụ**	**137.271.228**
1	*Phụ cấp chức vụ*	7.440.000
12	*Ưu đãi*	49.520.520
13	*Trách nhiệm*	744.000
15	*Thâm niên, Vượt khung*	79.566.708
6300	**Các khoản đóng góp**	**124.826.055**
1	*BHXH 17,5%*	92.955.574
2	*BHYT 3%*	15.935.241
3	*KPCĐ2%*	10.623.494
4	*BHTN 1%*	5.311.747
6050	**Lương BV- NVPV theo NĐ 111/2022/NĐ-CP**	**450.000.000**
1	*Khoán lương HĐ 111*	292.032.000
3	*Các khoản đóng góp*	68.627.520
	Khoán hoạt động	89.340.480
2	**Kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP**	**82.356.480**
2.1	Lương, PC các khoản đóng góp(hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ)	66.156.480

2.2	Hoạt động (hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ)	16.200.000
3	**Hoạt động của bộ máy:**	**728.244.000**
4	**Hoạt động giảng dạy và học tập:**	**315.315.000**
C	**Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 12)**	**2.223.430.535**
1	**Phụ cấp lương (Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021)**	**42.120.000**
	Hỗ trợ chi phí học tập HS nghèo 4 hs x 1.170.000 đ x 9 tháng)	42.120.000
2	**Chi thanh toán cá nhân khác**	**86.836.868**
	Hỗ trợ thừa giờ cho giáo viên năm học 2024 - 2025	86.836.868
3	**Chi theoNghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 31/07/2019**	**1.471.109.640**
	Chi phụ cấp 30% GV không đứng lớp: HS 4,548 x 2,340,000 đồng x 12 tháng	127.707.840
	Trợ cấp Bảo vệ: 03 người x 600.000đồng/tháng x12 tháng	21.600.000
	Trợ cấp NV Phục vụ: 02 người x 500.000đồng/tháng x12 tháng	12.000.000
	Trợ cấp thư viện : 0.2 x 2.340.000 x 12 tháng	5.616.000
	Hỗ trợ ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11: 37*500.000đ/GV	18.500.000
	Trang phục bảo vệ : 03 người x 600.000đ/năm	1.800.000
	Trợ cấp kế toán, Văn thư : 2 người(12,5% x 5,4 *2.340.000* 12 tháng)	18.954.000
	Trợ cấp sinh hoạt hè	500.000
	Trợ cấp tiền xăng xe cho thanh niên tình nguyện phục vụ công tác hè	200.000
	Trường tạo nguồn	**1.264.231.800**
	Trợ cấp tạo nguồn giáo viên	**431.730.000**
	Hỗ trợ ban giám hiệu	
	Số người	
	Số tiền (1.1 lần mức lương cơ sở/HS/tháng) (3*1,1*2.340.000*9)	69.498.000
	Hỗ trợ giáo viên dạy trên 10 tiết/tuần	
	Sô người	
	Số người (1.5 lần mức lương cơ sở/HS/tháng) (9*5*2.340.000*1,5)+(9*5*2.340.000*1,5)	315.900.000
	Hỗ trợ giáo viên dạy từ 10 tiết/tuần trở xuống	
	Số Người	
	Số tiền (1.1 lần mức lương cơ sở/HS/tháng) (2*1,1*2.340.000*9)	46.332.000
	Trợ cấp tạo nguồn cho học sinh	**832.501.800**
	Học sinh đạt loại giỏi	
	Số người	
	Số tiền (0,1 lần mức lương cơ sở/hs/tháng)(340*0,1*4*2.340.000)+(340*0,1*5*2.340.000)	716.040.000
	Học sinh đạt loại khá	
	Số người	
	Học sinh đạt loại khá (79*4*0,07*2.340.000+79*5*0,07*2.340.000)	116.461.800
	Tổ chức các kỳ thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo NQ 01//2022 NQ- HĐND ngày 25/4/2022 của tỉnh BD (Tuyển sinh lớp 6 tạo nguồn)	**106.310.000**
	Tổ chức các kỳ thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo NQ 01//2022 NQ- HĐND ngày 25/4/2022 của tỉnh BD (Tuyển sinh lớp 6 tạo nguồn) (1 trưởng ban*580.000+1 chủ tịch*580.000+ 3 P. chủ tịch*520.000+ 1 thư kí*460.000+1 giám sát*460.000+ 1 ủy viên * 460.000 + 62 cán bộ coi thi* 460.000 * 10 bv, pv, y tế* 255.000) * 3 ngày	105.510.000
	Tổ chức các kỳ thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo NQ 01//2022 NQ- HĐND ngày 25/4/2022 của tỉnh BD VPP phục vụ kì thi tuyển sinh lớp 6 tạo nguồn (40.000 *20 phòng)	800.000
4	**Đào Tạo lớp chính trị**	**10.000.000**
5	**Chi khác**	**158.240.000**
	Trợ cấp thạc sĩ: 02 người x 1.5 x 2.340.000 x 12 tháng	84.240.000
	- Tiền Tết: 37 người x 2.000.000 đ/người	74.000.000

	Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 18)	**348.814.027**
6	**Kinh phí khen thưởng NĐ 73-2024**	348.814.027

Mỹ Phước, ngày 30 tháng 12 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ MỸ PHƯỚC

Phạm Chi Lan

UBND THÀNH PHỐ BẾN CÁT **TRƯỜNG THCS MỸ PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 121./QĐ-THCSMP	*Mỹ Phước, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu- chi ngân sách năm 2025 của Trường trung học cơ sở Mỹ Phước

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ MỸ PHƯỚC

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ – CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT- BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT- BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT- BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ vào tình hình thu chi ngân sách của Nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu – chi ngân sách 2025 của Trường trung học cơ sở Mỹ Phước (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế hoạch tài vụ và các Phòng, Ban liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- PGD & ĐT TP Bến Cát;
- Lưu TC VT.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ MỸ PHƯỚC

Phạm Chi Lan

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

ĐƠN VI : THCS MỸ PHƯỚC
CHƯƠNG : 622 , LOẠI:072

CÔNG KHAI
DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẦU NĂM 2025

(kèm theo quyết định số 121 /QĐTHCSMP ngày 30 / 12 /2024 của Trường THCS Mỹ Phước)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	**Tổng kinh phí năm 2025**	**9.723.165.000**
	Kinh phí cấp 2025	**9.723.165.000**
	Kinh phí thường xuyên	**7.499.734.465**
	Kinh phí không thường xuyên	**2.223.430.535**
	Nguồn thu	**226.260.000**
	lương , phụ cấp	90.504.000
	Chi bộ máy	135.756.000
B	**Dự toán chi ngân sách nhà Nước**	**9.723.165.000**
3	**Chi cho sư nghiệp giáo dục , đào tạo**	**9.723.165.000**
3.1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên năm 2025**	**7.499.734.465**
6000	**Tiền lương**	**5.923.818.982**
6000	**Tiền lương**	**3.829.633.011**
1	*Lương ngạch bậc (1.490.000 đồng)*	2.224.272.000
6100	**Phụ cấp chức vụ**	**984.381.612**
1	*Phụ cấp chức vụ*	35.760.000
12	*Ưu đãi*	562.612.080
13	*Trách nhiệm*	3.576.000
15	*Thâm niên, Vượt khung*	382.433.532
6300	**Các khoản đóng góp**	**620.979.399**
1	*BHXH 17,5%*	462.431.468
2	*BHYT 3%*	79.273.966
3	*KPCĐ2%*	52.849.311
4	*BHTN 1%*	26.424.655
6000	**Tiền lương**	**1.387.920.688**
1	*Lương ngạch bậc (540.000 đồng)*	806.112.000
6100	**Phụ cấp chức vụ**	**356.755.752**
1	*Phụ cấp chức vụ*	12.960.000
12	*Ưu đãi*	203.899.680
13	*Trách nhiệm*	1.296.000
15	*Thâm niên, Vượt khung*	138.600.072
6300	**Các khoản đóng góp**	**225.052.936**
1	*BHXH 17,5%*	167.592.613
2	*BHYT 3%*	28.730.162
3	*KPCĐ2%*	19.153.441
4	*BHTN 1%*	9.576.721
6000	**Tiền lương**	**706.265.283**
1	*Lương ngạch bậc (310.000 đồng)*	444.168.000
6100	**Phụ cấp chức vụ**	**137.271.228**
1	*Phụ cấp chức vụ*	7.440.000
12	*Ưu đãi*	49.520.520
13	*Trách nhiệm*	744.000
15	*Thâm niên, Vượt khung*	79.566.708
6300	**Các khoản đóng góp**	**124.826.055**
1	*BHXH 17,5%*	92.955.574
2	*BHYT 3%*	15.935.241
3	*KPCĐ2%*	10.623.494
4	*BHTN 1%*	5.311.747
6050	**Lương BV- NVPV theo NĐ 111/2022/NĐ-CP**	**450.000.000**
1	*Khoán lương HĐ 111*	292.032.000
3	*Các khoản đóng góp*	68.627.520
	Khoán hoạt động	89.340.480
2	**Kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP**	**82.356.480**
2.1	Lương, PC các khoản đóng góp(hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ)	66.156.480

2.2	Hoạt động (hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ)	16.200.000
3	**Hoạt động của bộ máy:**	**728.244.000**
4	**Hoạt động giảng dạy và học tập:**	**315.315.000**
C	**Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 12)**	**2.223.430.535**
1	**Phụ cấp lương (Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021)**	**42.120.000**
	Hỗ trợ chi phí học tập HS nghèo 4 hs x 1.170.000 đ x 9 tháng)	42.120.000
2	**Chi thanh toán cá nhân khác**	**86.836.868**
	Hỗ trợ thừa giờ cho giáo viên năm học 2024 - 2025	86.836.868
3	**Chi theoNghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 31/07/2019**	**1.471.109.640**
	Chi phụ cấp 30% GV không đứng lớp: HS 4,548 x 2,340,000 đồng x 12 tháng	127.707.840
	Trợ cấp Bảo vệ: 03 người x 600.000đồng/tháng x12 tháng	21.600.000
	Trợ cấp NV Phục vụ: 02 người x 500.000đồng/tháng x12 tháng	12.000.000
	Trợ cấp thư viện : 0.2 x 2.340.000 x 12 tháng	5.616.000
	Hỗ trợ ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11: 37*500.000đ/GV	18.500.000
	Trang phục bảo vệ : 03 người x 600.000đ/năm	1.800.000
	Trợ cấp kế toán, Văn thư : 2 người(12,5% x 5,4 *2.340.000* 12 tháng)	18.954.000
	Trợ cấp sinh hoạt hè	500.000
	Trợ cấp tiền xăng xe cho thanh niên tình nguyện phục vụ công tác hè	200.000
	Trường tạo nguồn	**1.264.231.800**
	Trợ cấp tạo nguồn giáo viên	**431.730.000**
	Hỗ trợ ban giám hiệu	
	Số người	
	Số tiền (1.1 lần mức lương cơ sở/HS/tháng) (3*1,1*2.340.000*9)	69.498.000
	Hỗ trợ giáo viên dạy trên 10 tiết/tuần	
	Số người	
	Số người (1.5 lần mức lương cơ sở/HS/tháng) (9*5*2.340.000*1,5)+(9*5*2.340.000*1,5)	315.900.000
	Hỗ trợ giáo viên dạy từ 10 tiết/tuần trở xuống	
	Số Người	
	Số tiền (1.1 lần mức lương cơ sở/HS/tháng) (2*1,1*2.340.000*9)	46.332.000
	Trợ cấp tạo nguồn cho học sinh	**832.501.800**
	Học sinh đạt loại giỏi	
	Số người	
	Số tiền (0,1 lần mức lương cơ sở/hs/tháng)(340*0,1*4*2.340.000)+(340*0,1*5*2.340.000)	716.040.000
	Học sinh đạt loại khá	
	Số người	
	Học sinh đạt loại khá (79*4*0,07*2.340.000+79*5*0,07*2.340.000)	116.461.800
	Tổ chức các kỳ thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo NQ 01//2022 NQ- HĐND ngày 25/4/2022 của tỉnh BD (Tuyển sinh lớp 6 tạo nguồn)	**106.310.000**
	Tổ chức các kỳ thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo NQ 01//2022 NQ- HĐND ngày 25/4/2022 của tỉnh BD (Tuyển sinh lớp 6 tạo nguồn) (1 trưởng ban*580.000+1 chủ tịch*580.000+ 3 P. chủ tịch*520.000+ 1 thư kí*460.000+1 giám sát*460.000+ 1 ủy viên * 460.000 + 62 cán bộ coi thi* 460.000 * 10 bv, pv, y tế* 255.000) * 3 ngày	105.510.000
	Tổ chức các kỳ thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo NQ 01//2022 NQ- HĐND ngày 25/4/2022 của tỉnh BD VPP phục vụ kì thi tuyển sinh lớp 6 tạo nguồn (40.000 *20 phòng)	800.000
4	**Đào Tạo lớp chính trị**	**10.000.000**
5	**Chi khác**	**158.240.000**
	Trợ cấp thạc sĩ: 02 người x 1.5 x 2.340.000 x 12 tháng	84.240.000
	- Tiền Tết: 37 người x 2.000.000 đ/người	74.000.000

	Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 18)	**348.814.027**
6	**Kinh phí khen thưởng NĐ 73-2024**	348.814.027

Mỹ Phước, ngày 30 tháng 12 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ MỸ PHƯỚC

Phạm Chi Lan

TRƯỜNG THCS MỸ PHƯỚC
CHƯƠNG : 622

Biểu mẫu số 48

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: **Trường THCS Mỹ Phước**

Mã số: 1110315 Chương: 622 Khoản: 073

(Kèm theo Quyết định số 210 /QĐ-THCSMP ngày 31 / 12 /2024 của Trường THCS Mỹ Phước)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Ghi chú
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**		
II	**Tổng số chi ngân sách nhà nước**	**9.723.165.000**	
1	**Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ/ nhiệm vụ thường xuyên (Nguồn 13)**	**7.499.734.465**	
1.1	**Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp**	**5.923.818.985**	
1.1	**Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp (Mức lương 1.490.000 đồng**	**3.829.633.012**	
	Lương biên chế: HS 124,400 x 1.490.000 đồng x 12 tháng	2.224.272.000	
	Phụ cấp chức vụ: HS 2 x 1.490.000 đồng x 12 tháng	35.760.000	
	Phụ cấp ưu đãi: HS 31,466 x 1.490.000 đồng x 12 tháng	562.612.080	
	Phụ cấp trách nhiệm: HS 0,2 x 1.490.000 đồng x 12 tháng	3.576.000	
	Phụ cấp thâm niên: HS 21,3889 x 1.490.000 đồng x 12 tháng	382.433.532	
	Các khoản đóng góp	**620.979.400**	
	- BHXH: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 17,5%	462.431.468	
	- BHYT: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 3%	79.273.966	
	- KPCĐ: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 2%	52.849.311	
	- BHTN: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 1%	26.424.655	
1.2	**Mức lương chênh lệch 540.000 đồng**	**1.387.920.689**	
	Lương biên chế: HS 124,400 x 540.000 đồng x 12 tháng	806.112.000	
	Phụ cấp chức vụ: HS 2 x 540.000 đồng x 12 tháng	12.960.000	
	Phụ cấp ưu đãi: HS 31,466 x 540.000 đồng x 12 tháng	203.899.680	
	Phụ cấp trách nhiệm: HS 0,2 x 540.000 đồng x 12 tháng	1.296.000	
	Phụ cấp thâm niên: HS 21,3889 x 540.000 đồng x 12 tháng	138.600.072	
	Các khoản đóng góp	**225.052.937**	
	- BHXH: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 17,5%	167.592.613	
	- BHYT: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 3%	28.730.162	
	- KPCĐ: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 2%	19.153.441	
	- BHTN: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 1%	9.576.721	
1.3	**Mức lương chênh lệch 310.000 đồng**	**706.265.284**	
	Lương biên chế:	444.168.000	
	Phụ cấp chức vụ:	7.440.000	
	Phụ cấp ưu đãi:	49.520.520	
	Phụ cấp trách nhiệm:	744.000	
	Phụ cấp thâm niên:	79.566.708	
	Các khoản đóng góp	**124.826.056**	
	- BHXH: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 17,5%	92.955.574	

	- BHYT: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 3%	15.935.241	
	- KPCĐ: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 2%	10.623.494	
	- BHTN: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 1%	5.311.747	
1.4	**Hợp đồng ngắn hạn trong chỉ tiêu biên chế: 1 người x mức lương vùng x 09 tháng**	**66.156.480**	
	1 HĐ ngắn hạn x 24.000.000 đ/người/9 T	16.200.000	
2	**Khoán lương bảo vệ, nhân viên phục vụ, y tế theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP(05 người x 90,000,000 đồng) (3 BV, 2 PV)**	**450.000.000**	
3	**Hoạt động thường xuyên**	**1.043.559.000**	
3.1	Hoạt động của bộ máy: - BC thực tế: 32 người x 30.000.000 đồng/người/năm	728.244.000	
3.2	Hoạt động giảng dạy và học tập: 419 học sinh x 650,000 đồng/năm	315.315.000	
2	**Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 12)**	**2.223.430.535**	
2.1	**Phụ cấp lương (Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021)**	**42.120.000**	
	Hỗ trợ chi phí học tập HS nghèo 4 hs x 1.170.000 đ x 9 tháng)	42.120.000	
2.2	**Chi thanh toán cá nhân khác**	**86.836.868**	
	Hỗ trợ thừa giờ cho giáo viên năm học 2024 - 2025	86.836.868	
2.3	**Chi theoNghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 31/07/2019**	**1.471.109.640**	
	Chi phụ cấp 30% GV không đứng lớp: HS 4,548 x 2,340,000 đồng x 12 tháng	127.707.840	
	Trợ cấp Bảo vệ: 03 người x 600.000đồng/tháng x12 tháng	21.600.000	
	Trợ cấp NV Phục vụ: 02 người x 500.000đồng/tháng x12 tháng	12.000.000	
	Trợ cấp thư viện : 0.2 x 2.340.000 x 12 tháng	5.616.000	
	Hỗ trợ ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11: 37*500.000đ/GV	18.500.000	
	Trang phục bảo vệ : 03 người x 600.000đ/năm	1.800.000	
	Trợ cấp kế toán, Văn thư : 2 người(12,5% x 5,4 *2.340.000* 12 tháng)	18.954.000	
	Trợ cấp sinh hoạt hè	500.000	
	Trợ cấp tiền xăng xe cho thanh niên tình nguyện phục vụ công tác hè	200.000	
	Trường tạo nguồn	**1.264.231.800**	
	Trợ cấp tạo nguồn giáo viên	**431.730.000**	
	Hỗ trợ ban giám hiệu		
	Số người		
	Số tiền (1.1 lần mức lương cơ sở/HS/tháng) (3*1,1*2.340.000*9)	69.498.000	
	Hỗ trợ giáo viên dạy trên 10 tiết/tuần		
	Số người		
	Số người (1.5 lần mức lương cơ sở/HS/tháng) (9*5*2.340.000*1,5)+(9*5*2.340.000*1,5)	315.900.000	
	Hỗ trợ giáo viên dạy từ 10 tiết/tuần trở xuống		
	Số Người		
	Số tiền (1.1 lần mức lương cơ sở/HS/tháng) (2*1,1*2.340.000*9)	46.332.000	
	Trợ cấp tạo nguồn cho học sinh	**832.501.800**	
	Học sinh đạt loại giỏi		
	Số người		
	Số tiền (0,1 lần mức lương cơ sở/hs/tháng)(340*0,1*4*2.340.000)+(340*0,1*5*2.340.000)	716.040.000	
	Học sinh đạt loại khá		
	Số người		
	Học sinh đạt loại khá (79*4*0,07*2.340.000+79*5*0,07*2.340.000)	116.461.800	
	Tổ chức các kỳ thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo NQ 01//2022 NQ-HĐND ngày 25/4/2022 của tỉnh BD (Tuyển sinh lớp 6 tạo nguồn)	**106.310.000**	
	Tổ chức các kỳ thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo NQ 01//2022 NQ-HĐND ngày 25/4/2022 của tỉnh BD (Tuyển sinh lớp 6 tạo nguồn) (1 trưởng ban*580.000+1 chủ tịch*580.000+ 3 P. chủ tịch*520.000+ 1 thư kí*460.000+1 giám sát*460.000+ 1 ủy viên * 460.000 + 62 cán bộ coi thi* 460.000 * 10 bv, pv, y tế* 255.000) * 3 ngày	105.510.000	
	Tổ chức các kỳ thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo NQ 01//2022 NQ-HĐND ngày 25/4/2022 của tỉnh BD VPP phục vụ kì thi tuyển sinh lớp 6 tạo nguồn (40.000 *20 phòng)	800.000	

2.4	**Đào Tạo lớp chính trị**	**10.000.000**	
2.5	**Chi khác**	**158.240.000**	
	Trợ cấp thạc sĩ: 02 người x 1.5 x 2.340.000 x 12 tháng	84.240.000	
	- Tiền Tết: 37 người x 2.000.000 đ/người	74.000.000	
	Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 18)	**348.814.027**	
2.6	**Kinh phí khen thưởng NĐ 73-2024**	348.814.027	

Ngày tháng năm 202

NGƯỜI LẬP BẢNG **HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ MỸ PHƯỚC

Hoàng Thị Hương **Phạm Chi Lan**

UBND THÀNH PHỐ BẾN CÁT
Tên đơn vị : TRƯỜNG THCS MỸ PHƯỚC
Mã ĐVQHNS : 1110315

DỰ TOÁN THU - CHI NGUỒN HOẠT ĐỘNG THU DỊCH VỤ
NĂM 2025

ĐVT: Đồng

STT	MỤC	TIỂU MỤC	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1			**CHI LƯƠNG, PHỤ CẤP LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN**	**90.504.000**	
2	**6000**		**Tiền Lương**	**38.865.044**	
		6001	Chi lương biên chế	38.865.044	
	6100		**Phụ cấp lương**	**37.399.053**	
		6101	Phụ cấp chức vụ:	2.092.503	
		6112	Phụ cấp ưu đãi:	14.924.763	
		6113	Phụ cấp trách nhiệm:	744.000	
		6115	Phụ cấp thâm niên	19.637.787	
	6300		**Các khoản đóng góp**	**14.239.903**	
		6301	17.5% % BHXH	10.604.183	
		6302	3% BHYT	1.817.860	
		6303	2% KPCĐ	1.211.907	
		6304	1% BHTN	605.953	
3			**NGUỒN THU HOẠT ĐỘNG**	**135.756.000**	
	6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**48.712.000**	
		6551	Văn phòng phẩm	12.000.000	
		6559	Vật tư văn phòng phẩm khác	36.712.000	
	6750		**Công tác phí**	**9.000.000**	
		6701	Tiền vé máy bay tàu xe	5.000.000	
		6702	Phụ cấp công tác phí	4.000.000	
	6750		**Chi phí thuê mướn**	**11.044.000**	
		6799	Thuê tỉa cây, cắt cỏ, nhổ cỏ xung quanh trường, thuê nhân công xịt rửa sân trường...	11.044.000	
	6900		**Sửa chữa tu sửa tài sản**	**45.000.000**	
		6912	Sửa chữa máy chiếu	12.000.000	
		6949	Sửa chữa máy photo	11.000.000	
		6949	Sửa chữa máy tính	12.000.000	
		6949	Sửa chữa đường ống nước	10.000.000	
	7000		**Chi phí chuyên môn nghiệp vụ của từng ngành**	**22.000.000**	
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	10.000.000	
		7049	Mua nước uống học sinh	12.000.000	
			TỔNG CỘNG	**226.260.000**	

Tổng số tiền bằng chữ: Hai trăm hai mươi sáu triệu hai trăm sáu mươi ngàn đồng.

Ngày tháng năm 202

Kế toán | **Hiệu trưởng**

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ MỸ PHƯỚC

Hoàng Thị Hương | **Phạm Chi Lan**

UBND THÀNH PHỐ BẾN CÁT **TRƯỜNG THCS MỸ PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 210 /QĐ-THCSMP	*Mỹ Phước, ngày 31 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ MỸ PHƯỚC

- Căn cứ Nghị quyết số 124/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát về việc dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 thành phố Bến Cát;

- Căn cứ Quyết định số 3647/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Bến Cát về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

- Xét đề nghị của bộ phận kế toán tài vụ Trường trung học cơ sở Mỹ Phước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 của Trường trung học cơ sở Mỹ Phước theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Căn cứ dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 được giao, Thủ trưởng cơ quan, công chức phụ trách kế toán thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Thủ trưởng cơ quan, công chức phụ trách kế toán và các viên chức, nhân viên cơ quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Phòng TC-KH;
- KBNN Bến Cát;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ MỸ PHƯỚC

Phạm Chi Lan

UBND THÀNH PHỐ BẾN CÁT
Tên đơn vị : TRƯỜNG THCS MỸ PHƯỚC
Mã ĐVQHNS : 1110315

DỰ TOÁN THU - CHI NGUỒN HOẠT ĐỘNG THU DỊCH VỤ NĂM 2025

ĐVT: Đồng

STT	MỤC	TIỂU MỤC	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1			CHI LƯƠNG, PHỤ CẤP LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN	90.504.000	
2	6000		**Tiền Lương**	**38.865.044**	
		6001	Chi lương biên chế	38.865.044	
	6100		**Phụ cấp lương**	**37.399.053**	
		6101	Phụ cấp chức vụ:	2.092.503	
		6112	Phụ cấp ưu đãi:	14.924.763	
		6113	Phụ cấp trách nhiệm:	744.000	
		6115	Phụ cấp thâm niên	19.637.787	
	6300		**Các khoản đóng góp**	**14.239.903**	
		6301	17.5% % BHXH	10.604.183	
		6302	3% BHYT	1.817.860	
		6303	2% KPCĐ	1.211.907	
		6304	1% BHTN	605.953	
3			**NGUỒN THU HOẠT ĐỘNG**	**135.756.000**	
	6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**48.712.000**	
		6551	Văn phòng phẩm	12.000.000	
		6559	Vật tư văn phòng phẩm khác	36.712.000	
	6750		**Công tác phí**	**9.000.000**	
		6701	Tiền vé máy bay tàu xe	5.000.000	
		6702	Phụ cấp công tác phí	4.000.000	
	6750		**Chi phí thuê mướn**	**11.044.000**	
		6799	Thuê tỉa cây, cắt cỏ, nhổ cỏ xung quanh trường, thuê nhân công xịt rửa sân trường…	11.044.000	
	6900		**Sửa chữa tu sửa tài sản**	**45.000.000**	
		6912	Sửa chữa máy chiếu	12.000.000	
		6949	Sửa chữa máy photo	11.000.000	
		6949	Sửa chữa máy tính	12.000.000	
		6949	Sửa chữa đường ống nước	10.000.000	
	7000		**Chi phí chuyên môn nghiệp vụ của từng ngành**	**22.000.000**	
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	10.000.000	
		7049	Mua nước uống học sinh	12.000.000	
			TỔNG CỘNG	**226.260.000**	

Tổng số tiền bằng chữ: Hai trăm hai mươi sáu triệu hai trăm sáu mươi ngàn đồng.

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Kế toán	Hiệu trưởng
Hoàng Thị Hương	Phạm Chi Lan

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ MỸ PHƯỚC

TRƯỜNG THCS MỸ PHƯỚC
CHƯƠNG : 622

Biểu mẫu số 48

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: **Trường THCS Mỹ Phước**

Mã số: 1110315 Chương: 622 Khoản: 073

(Kèm theo Quyết định số 210 /QĐ-THCSMP ngày 31 / 12 /2024 của Trường THCS Mỹ Phước)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Ghi chú
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**		
II	**Tổng số chi ngân sách nhà nước**	**9.723.165.000**	
1	**Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ/ nhiệm vụ thường xuyên (Nguồn 13)**	**7.499.734.465**	
1.1	**Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp**	**5.923.818.985**	
1.1	**Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp (Mức lương 1.490.000 đồng**	**3.829.633.012**	
	Lương biên chế: HS 124,400 x 1.490.000 đồng x 12 tháng	2.224.272.000	
	Phụ cấp chức vụ: HS 2 x 1.490.000 đồng x 12 tháng	35.760.000	
	Phụ cấp ưu đãi: HS 31,466 x 1.490.000 đồng x 12 tháng	562.612.080	
	Phụ cấp trách nhiệm: HS 0,2 x 1.490.000 đồng x 12 tháng	3.576.000	
	Phụ cấp thâm niên: HS 21,3889 x 1.490.000 đồng x 12 tháng	382.433.532	
	Các khoản đóng góp	**620.979.400**	
	- BHXH: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 17,5%	462.431.468	
	- BHYT: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 3%	79.273.966	
	- KPCĐ: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 2%	52.849.311	
	- BHTN: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 1%	26.424.655	
1.2	**Mức lương chênh lệch 540.000 đồng**	**1.387.920.689**	
	Lương biên chế: HS 124,400 x 540.000 đồng x 12 tháng	806.112.000	
	Phụ cấp chức vụ: HS 2 x 540.000 đồng x 12 tháng	12.960.000	
	Phụ cấp ưu đãi: HS 31,466 x 540.000 đồng x 12 tháng	203.899.680	
	Phụ cấp trách nhiệm: HS 0,2 x 540.000 đồng x 12 tháng	1.296.000	
	Phụ cấp thâm niên: HS 21,3889 x 540.000 đồng x 12 tháng	138.600.072	
	Các khoản đóng góp	**225.052.937**	
	- BHXH: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 17,5%	167.592.613	
	- BHYT: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 3%	28.730.162	
	- KPCĐ: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 2%	19.153.441	
	- BHTN: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 1%	9.576.721	
1.3	**Mức lương chênh lệch 310.000 đồng**	**706.265.284**	
	Lương biên chế:	444.168.000	
	Phụ cấp chức vụ:	7.440.000	
	Phụ cấp ưu đãi:	49.520.520	
	Phụ cấp trách nhiệm:	744.000	

	Phụ cấp thâm niên:	79.566.708	
	Các khoản đóng góp	**124.826.056**	
	- BHXH: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 17,5%	92.955.574	
	- BHYT: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 3%	15.935.241	
	- KPCĐ: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 2%	10.623.494	
	- BHTN: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 1%	5.311.747	
1.4	**Hợp đồng ngắn hạn trong chỉ tiêu biên chế: 1 người x mức lương vùng x 09 tháng**	**66.156.480**	
	1 HĐ ngắn hạn x 24.000.000 đ/người/9 T	16.200.000	
2	**Khoán lương bảo vệ, nhân viên phục vụ, y tế theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP(05 người x 90,000,000 đồng) (3 BV, 2 PV)**	**450.000.000**	
3	**Hoạt động thường xuyên**	**1.043.559.000**	
3.1	Hoạt động của bộ máy: - BC thực tế: 32 người x 30.000.000 đồng/người/năm	728.244.000	
3.2	Hoạt động giảng dạy và học tập: 419 học sinh x 650,000 đồng/năm	315.315.000	
2	**Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 12)**	**2.223.430.535**	
2.1	**Phụ cấp lương (Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021)**	**5.400.000**	
	Hỗ trợ chi phí học tập HS nghèo 4 hs x 150,000đ x 9 tháng)	5.400.000	
2.2	**Chi thanh toán cá nhân khác**	**154.310.868**	
	Hỗ trợ thừa giờ cho giáo viên năm học 2024 - 2025	154.310.868	
2.3	**Chi theoNghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 31/07/2019**	**1.440.355.640**	
	Chi phụ cấp 30% GV không đứng lớp: HS 4,548 x 2,340,000 đồng x 12 tháng	127.707.840	
	Trợ cấp Bảo vệ: 03 người x 600.000đồng/tháng x12 tháng	21.600.000	
	Trợ cấp NV Phục vụ: 02 người x 500.000đồng/tháng x12 tháng	12.000.000	
	Trợ cấp thư viện (theo QĐ 58): 0.2 x 2.340.000 x 12 tháng	5.616.000	
	Hỗ trợ ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11: 37*200.000đ/GV	7.400.000	
	Trang phục bảo vệ : 03 người x 600.000đ/năm	1.800.000	
	Trường tạo nguồn	**1.264.231.800**	
	Trợ cấp tạo nguồn giáo viên	**431.730.000**	
	Hỗ trợ ban giám hiệu		
	Số người		
	Số tiền (1.1 lần mức lương cơ sở/HS/tháng) (3*1,1*2.340.000*9)	69.498.000	
	Hỗ trợ giáo viên dạy trên 10 tiết/tuần		
	Số người		
	Số người (1.5 lần mức lương cơ sở/HS/tháng) (9*5*2.340.000*1,5)+(9*5*2.340.000*1,5)	315.900.000	
	Hỗ trợ giáo viên dạy từ 10 tiết/tuần trở xuống		
	Số Người		
	Số tiền (1.1 lần mức lương cơ sở/HS/tháng) (2*1,1*2.340.000*9)	46.332.000	
	Trợ cấp tạo nguồn cho học sinh	**832.501.800**	
	Học sinh đạt loại giỏi		
	Số người		
	Số tiền (0,1 lần mức lương cơ sở/hs/tháng)(340*0,1*4*2.340.000)+(340*0,1*5*2.340.0	716.040.000	
	Học sinh đạt loại khá		
	Số người		
	Học sinh đạt loại khá (79*4*0,07*2.340.000+79*5*0,07*2.340.000)	116.461.800	
	Tổ chức các kỳ thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo NQ 01//2022 NQ- HĐND ngày 25/4/2022 của tỉnh BD (Tuyển sinh lớp 6 tạo nguồn)	**106.310.000**	

	Tổ chức các kỳ thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo NQ 01//2022 NQ-HĐND ngày 25/4/2022 của tỉnh BD (Tuyển sinh lớp 6 tạo nguồn) (1 trưởng ban*580.000+1 chủ tịch*580.000+ 3 P. chủ tịch*520.000+ 1 thư kí*460.000+1 giám sát*460.000+ 1 ủy viên * 460.000 + 62 cán bộ cọi thi* 460.000 * 10 bv, pv, y tế* 255.000) * 3 ngày	105.510.000	
	Tổ chức các kỳ thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo NQ 01//2022 NQ-HĐND ngày 25/4/2022 của tỉnh BD VPP phục vụ kì thi tuyển sinh lớp 6 tạo nguồn (40.000 *20 phòng)	800.000	
2.4	**Đào Tạo lớp chính trị**	**10.000.000**	
2.5	**Chi khác**	**158.240.000**	
	Trợ cấp thạc sĩ: 02 người x 1.5 x 2.340.000 x 12 tháng	84.240.000	
	- Tiền Tết: 37 người x 2.000.000 đ/người	74.000.000	
	Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 18)	**348.814.027**	
2.6	**Kinh phí khen thưởng NĐ 73-2024**	348.814.027	

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGƯỜI LẬP BẢNG **HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ MỸ PHƯỚC

Hoàng Thị Hương **Phạm Chi Lan**

UBND THÀNH PHỐ BẾN CÁT **TRƯỜNG THCS MỸ PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 121./QĐ-THCSMP	*Mỹ Phước, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu- chi ngân sách năm 2025
của Trường trung học cơ sở Mỹ Phước

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ MỸ PHƯỚC

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ – CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT- BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT- BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT- BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ vào tình hình thu chi ngân sách của Nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu – chi ngân sách 2025 của Trường trung học cơ sở Mỹ Phước (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế hoạch tài vụ và các Phòng, Ban liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- PGD & ĐT TP Bến Cát;
- Lưu TC VT.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ MỸ PHƯỚC

Phạm Chi Lan

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

ĐƠN VỊ : THCS MỸ PHƯỚC
CHƯƠNG : 622 , LOẠI:072

CÔNG KHAI
DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẦU NĂM 2025

(kèm theo quyết định số 121 /QĐ-THCSMP ngày 30 / 12 / 2024 của Trường THCS Mỹ Phước)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	**Tổng kinh phí năm 2025**	**9.723.165.000**
	Kinh phí cấp 2025	**9.723.165.000**
	Kinh phí thường xuyên	**7.499.734.465**
	Kinh phí không thường xuyên	**2.223.430.535**
	Nguồn thu	**226.260.000**
	lương , phụ cấp	90.504.000
	Chi bộ máy	135.756.000
B	**Dự toán chi ngân sách nhà Nước**	**9.723.165.000**
3	**Chi cho sự nghiệp giáo dục , đào tạo**	**9.723.165.000**
3.1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên năm 2025**	**7.499.734.465**
6000	**Tiền lương**	**5.923.818.982**
6000	**Tiền lương**	**3.829.633.011**
1	*Lương ngạch bậc (1.490.000 đồng)*	2.224.272.000
6100	**Phụ cấp chức vụ**	**984.381.612**
1	*Phụ cấp chức vụ*	35.760.000
12	*Ưu đãi*	562.612.080
13	*Trách nhiệm*	3.576.000
15	*Thâm niên, Vượt khung*	382.433.532
6300	**Các khoản đóng góp**	**620.979.399**
1	*BHXH 17,5%*	462.431.468
2	*BHYT 3%*	79.273.966
3	*KPCĐ2%*	52.849.311
4	*BHTN 1%*	26.424.655
6000	**Tiền lương**	**1.387.920.688**
1	*Lương ngạch bậc (540.000 đồng)*	806.112.000
6100	**Phụ cấp chức vụ**	**356.755.752**
1	*Phụ cấp chức vụ*	12.960.000
12	*Ưu đãi*	203.899.680
13	*Trách nhiệm*	1.296.000
15	*Thâm niên, Vượt khung*	138.600.072
6300	**Các khoản đóng góp**	**225.052.936**
1	*BHXH 17,5%*	167.592.613
2	*BHYT 3%*	28.730.162
3	*KPCĐ2%*	19.153.441
4	*BHTN 1%*	9.576.721
6000	**Tiền lương**	**706.265.283**
1	*Lương ngạch bậc (310.000 đồng)*	444.168.000
6100	**Phụ cấp chức vụ**	**137.271.228**
1	*Phụ cấp chức vụ*	7.440.000
12	*Ưu đãi*	49.520.520
13	*Trách nhiệm*	744.000
15	*Thâm niên, Vượt khung*	79.566.708
6300	**Các khoản đóng góp**	**124.826.055**
1	*BHXH 17,5%*	92.955.574
2	*BHYT 3%*	15.935.241
3	*KPCĐ2%*	10.623.494
4	*BHTN 1%*	5.311.747
6050	**Lương BV- NVPV theo NĐ 111/2022/NĐ-CP**	**450.000.000**
1	*Khoán lương HĐ 111*	292.032.000
3	*Các khoản đóng góp*	68.627.520
	Khoán hoạt động	89.340.480
2	**Kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP**	**82.356.480**
2.1	Lương, PC các khoản đóng góp(hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ)	66.156.480

2.2	Hoạt động (hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ)	16.200.000
3	**Hoạt động của bộ máy:**	**728.244.000**
4	**Hoạt động giảng dạy và học tập:**	**315.315.000**
C	**Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 12)**	**2.223.430.535**
1	**Phụ cấp lương (Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021)**	**42.120.000**
	Hỗ trợ chi phí học tập HS nghèo 4 hs x 1.170.000 đ x 9 tháng)	42.120.000
2	**Chi thanh toán cá nhân khác**	**86.836.868**
	Hỗ trợ thừa giờ cho giáo viên năm học 2024 - 2025	86.836.868
3	**Chi theoNghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 31/07/2019**	**1.471.109.640**
	Chi phụ cấp 30% GV không đứng lớp: HS 4,548 x 2,340,000 đồng x 12 tháng	127.707.840
	Trợ cấp Bảo vệ: 03 người x 600.000đồng/tháng x12 tháng	21.600.000
	Trợ cấp NV Phục vụ: 02 người x 500.000đồng/tháng x12 tháng	12.000.000
	Trợ cấp thư viện : 0.2 x 2.340.000 x 12 tháng	5.616.000
	Hỗ trợ ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11: 37*500.000đ/GV	18.500.000
	Trang phục bảo vệ : 03 người x 600.000đ/năm	1.800.000
	Trợ cấp kế toán, Văn thư : 2 người(12,5% x 5,4 *2.340.000* 12 tháng)	18.954.000
	Trợ cấp sinh hoạt hè	500.000
	Trợ cấp tiền xăng xe cho thanh niên tình nguyện phục vụ công tác hè	200.000
	Trường tạo nguồn	**1.264.231.800**
	Trợ cấp tạo nguồn giáo viên	**431.730.000**
	Hỗ trợ ban giám hiệu	
	Số người	
	Số tiền (1.1 lần mức lương cơ sở/HS/tháng) (3*1,1*2.340.000*9)	69.498.000
	Hỗ trợ giáo viên dạy trên 10 tiết/tuần	
	Sô người	
	Số người (1.5 lần mức lương cơ sở/HS/tháng) (9*5*2.340.000*1,5)+(9*5*2.340.000*1,5)	315.900.000
	Hỗ trợ giáo viên dạy từ 10 tiết/tuần trở xuống	
	Số Người	
	Số tiền (1.1 lần mức lương cơ sở/HS/tháng) (2*1,1*2.340.000*9)	46.332.000
	Trợ cấp tạo nguồn cho học sinh	**832.501.800**
	Học sinh đạt loại giỏi	
	Số người	
	Số tiền (0,1 lần mức lương cơ sở/hs/tháng)(340*0,1*4*2.340.000)+(340*0,1*5*2.340.000)	716.040.000
	Học sinh đạt loại khá	
	Số người	
	Học sinh đạt loại khá (79*4*0,07*2.340.000+79*5*0,07*2.340.000)	116.461.800
	Tổ chức các kỳ thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo NQ 01//2022 NQ- HĐND ngày 25/4/2022 của tỉnh BD (Tuyển sinh lớp 6 tạo nguồn)	**106.310.000**
	Tổ chức các kỳ thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo NQ 01//2022 NQ- HĐND ngày 25/4/2022 của tỉnh BD (Tuyển sinh lớp 6 tạo nguồn) (1 trưởng ban*580.000+1 chủ tịch*580.000+ 3 P. chủ tịch*520.000+ 1 thư kí*460.000+1 giám sát*460.000+ 1 ủy viên * 460.000 + 62 cán bộ coi thi* 460.000 * 10 bv, pv, y tế* 255.000) * 3 ngày	105.510.000
	Tổ chức các kỳ thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo NQ 01//2022 NQ- HĐND ngày 25/4/2022 của tỉnh BD VPP phục vụ kì thi tuyển sinh lớp 6 tạo nguồn (40.000 *20 phòng)	800.000
4	**Đào Tạo lớp chính trị**	**10.000.000**
5	**Chi khác**	**158.240.000**
	Trợ cấp thạc sĩ: 02 người x 1.5 x 2.340.000 x 12 tháng	84.240.000
	- Tiền Tết: 37 người x 2.000.000 đ/người	74.000.000

	Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 18)	**348.814.027**
6	**Kinh phí khen thưởng NĐ 73-2024**	348.814.027

Mỹ Phước, ngày 30 tháng 12 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ MỸ PHƯỚC

Phạm Chi Lan

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

ĐƠN VỊ : THCS MỸ PHƯỚC
CHƯƠNG : 622 , LOẠI:072

CÔNG KHAI
DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẦU NĂM 2025

(kèm theo quyết định số / ngày / / của Trường THCS Mỹ Phước)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	**Tổng kinh phí năm 2025**	**9.723.165.000**
	Kinh phí cấp 2025	**9.723.165.000**
	Kinh phí thường xuyên	**7.499.734.465**
	Kinh phí không thường xuyên	**2.223.430.535**
	Nguồn thu	**226.260.000**
	lương , phụ cấp	90.504.000
	Chi bộ máy	135.756.000
B	**Dự toán chi ngân sách nhà Nước**	**9.723.165.000**
3	**Chi cho sư nghiệp giáo dục , đào tạo**	**9.723.165.000**
3.1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên năm 2025**	**7.499.734.465**
6000	**Tiền lương**	**5.923.818.982**
6000	**Tiền lương**	**3.829.633.011**
1	*Lương ngạch bậc (1.490.000 đồng)*	2.224.272.000
6100	**Phụ cấp chức vụ**	**984.381.612**
1	*Phụ cấp chức vụ*	35.760.000
12	*Ưu đãi*	562.612.080
13	*Trách nhiệm*	3.576.000
15	*Thâm niên, Vượt khung*	382.433.532
6300	**Các khoản đóng góp**	**620.979.399**
1	*BHXH 17,5%*	462.431.468
2	*BHYT 3%*	79.273.966
3	*KPCĐ2%*	52.849.311
4	*BHTN 1%*	26.424.655
6000	**Tiền lương**	**1.387.920.688**
1	*Lương ngạch bậc (540.000 đồng)*	806.112.000
6100	**Phụ cấp chức vụ**	**356.755.752**
1	*Phụ cấp chức vụ*	12.960.000
12	*Ưu đãi*	203.899.680
13	*Trách nhiệm*	1.296.000
15	*Thâm niên, Vượt khung*	138.600.072
6300	**Các khoản đóng góp**	**225.052.936**
1	*BHXH 17,5%*	167.592.613
2	*BHYT 3%*	28.730.162
3	*KPCĐ2%*	19.153.441
4	*BHTN 1%*	9.576.721
6000	**Tiền lương**	**706.265.283**
1	*Lương ngạch bậc (310.000 đồng)*	444.168.000
6100	**Phụ cấp chức vụ**	**137.271.228**
1	*Phụ cấp chức vụ*	7.440.000
12	*Ưu đãi*	49.520.520
13	*Trách nhiệm*	744.000
15	*Thâm niên, Vượt khung*	79.566.708
6300	**Các khoản đóng góp**	**124.826.055**
1	*BHXH 17,5%*	92.955.574
2	*BHYT 3%*	15.935.241
3	*KPCĐ2%*	10.623.494
4	*BHTN 1%*	5.311.747
6050	**Lương BV- NVPV theo NĐ 111/2022/NĐ-CP**	**450.000.000**
1	*Khoán lương HĐ 111*	292.032.000
3	*Các khoản đóng góp*	68.627.520
	Khoán hoạt động	89.340.480
2	**Kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP**	**82.356.480**
2.1	Lương, PC các khoản đóng góp(hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ)	66.156.480

2.2	Hoạt động (hợp đông chuyên môn, nghiệp vụ)	16.200.000
3	**Hoạt động của bộ máy:**	**728.244.000**
4	**Hoạt động giảng dạy và học tập:**	**315.315.000**
C	**Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 12)**	**2.223.430.535**
1	**Phụ cấp lương (Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021)**	**42.120.000**
	Hỗ trợ chi phí học tập HS nghèo 4 hs x 1.170.000 đ x 9 tháng)	42.120.000
2	**Chi thanh toán cá nhân khác**	**86.836.868**
	Hỗ trợ thừa giờ cho giáo viên năm học 2024 - 2025	86.836.868
3	**Chi theoNghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 31/07/2019**	**1.471.109.640**
	Chi phụ cấp 30% GV không đứng lớp: HS 4,548 x 2,340,000 đồng x 12 tháng	127.707.840
	Trợ cấp Bảo vệ: 03 người x 600.000đồng/tháng x12 tháng	21.600.000
	Trợ cấp NV Phục vụ: 02 người x 500.000đồng/tháng x12 tháng	12.000.000
	Trợ cấp thư viện : 0.2 x 2.340.000 x 12 tháng	5.616.000
	Hỗ trợ ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11: 37*500.000đ/GV	18.500.000
	Trang phục bảo vệ : 03 người x 600.000đ/năm	1.800.000
	Trợ cấp kế toán, Văn thư : 2 người(12,5% x 5,4 *2.340.000* 12 tháng)	18.954.000
	Trợ cấp sinh hoạt hè	500.000
	Trợ cấp tiền xăng xe cho thanh niên tình nguyện phục vụ công tác hè	200.000
	Trường tạo nguồn	**1.264.231.800**
	Trợ cấp tạo nguồn giáo viên	**431.730.000**
	Hỗ trợ ban giám hiệu	
	Số người	
	Số tiền (1.1 lần mức lương cơ sở/HS/tháng) (3*1,1*2.340.000*9)	69.498.000
	Hỗ trợ giáo viên dạy trên 10 tiết/tuần	
	Số người	
	Số người (1.5 lần mức lương cơ sở/HS/tháng) (9*5*2.340.000*1,5)+(9*5*2.340.000*1,5)	315.900.000
	Hỗ trợ giáo viên dạy từ 10 tiết/tuần trở xuống	
	Số Người	
	Số tiền (1.1 lần mức lương cơ sở/HS/tháng) (2*1,1*2.340.000*9)	46.332.000
	Trợ cấp tạo nguồn cho học sinh	**832.501.800**
	Học sinh đạt loại giỏi	
	Số người	
	Số tiền (0,1 lần mức lương cơ sở/hs/tháng)(340*0,1*4*2.340.000)+(340*0,1*5*2.340.000)	716.040.000
	Học sinh đạt loại khá	
	Số người	
	Học sinh đạt loại khá (79*4*0,07*2.340.000+79*5*0,07*2.340.000)	116.461.800
	Tổ chức các kỳ thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo NQ 01//2022 NQ- HĐND ngày 25/4/2022 của tỉnh BD (Tuyển sinh lớp 6 tạo nguồn)	**106.310.000**
	Tổ chức các kỳ thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo NQ 01//2022 NQ- HĐND ngày 25/4/2022 của tỉnh BD (Tuyển sinh lớp 6 tạo nguồn) (1 trưởng ban*580.000+1 chủ tịch*580.000+ 3 P. chủ tịch*520.000+ 1 thư kí*460.000+1 giám sát*460.000+ 1 ủy viên * 460.000 + 62 cán bộ coi thi* 460.000 * 10 bv, pv, y tế* 255.000) * 3 ngày	105.510.000
	Tổ chức các kỳ thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo NQ 01//2022 NQ- HĐND ngày 25/4/2022 của tỉnh BD VPP phục vụ kì thi tuyển sinh lớp 6 tạo nguồn (40.000 *20 phòng)	800.000
4	**Đào Tạo lớp chính trị**	**10.000.000**
5	**Chi khác**	**158.240.000**
	Trợ cấp thạc sĩ: 02 người x 1.5 x 2.340.000 x 12 tháng	84.240.000
	- Tiền Tết: 37 người x 2.000.000 đ/người	74.000.000

	Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 18)	**348.814.027**
6	**Kinh phí khen thưởng NĐ 73-2024**	348.814.027

Mỹ Phước, ngày 30 tháng 12 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Phạm Chi Lan

TRƯỜNG THCS MỸ PHƯỚC
CHƯƠNG : 622

Biểu mẫu số 48

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: **Trường THCS Mỹ Phước**

Mã số: 1110315 Chương: 622 Khoản: 073

(Kèm theo Quyết định số 210 /QĐ-THCSMP ngày 31 / 12 /2024 của Trường THCS Mỹ Phước)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Ghi chú
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**		
II	**Tổng số chi ngân sách nhà nước**	**9.723.165.000**	
1	**Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ/ nhiệm vụ thường xuyên (Nguồn 13)**	**7.499.734.465**	
1.1	**Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp**	**5.923.818.985**	
1.1	**Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp (Mức lương 1.490.000 đồng**	**3.829.633.012**	
	Lương biên chế: HS 124,400 x 1.490.000 đồng x 12 tháng	2.224.272.000	
	Phụ cấp chức vụ: HS 2 x 1.490.000 đồng x 12 tháng	35.760.000	
	Phụ cấp ưu đãi: HS 31,466 x 1.490.000 đồng x 12 tháng	562.612.080	
	Phụ cấp trách nhiệm: HS 0,2 x 1.490.000 đồng x 12 tháng	3.576.000	
	Phụ cấp thâm niên: HS 21,3889 x 1.490.000 đồng x 12 tháng	382.433.532	
	Các khoản đóng góp	**620.979.400**	
	- BHXH: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 17,5%	462.431.468	
	- BHYT: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 3%	79.273.966	
	- KPCĐ: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 2%	52.849.311	
	- BHTN: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 1%	26.424.655	
1.2	**Mức lương chênh lệch 540.000 đồng**	**1.387.920.689**	
	Lương biên chế: HS 124,400 x 540.000 đồng x 12 tháng	806.112.000	
	Phụ cấp chức vụ: HS 2 x 540.000 đồng x 12 tháng	12.960.000	
	Phụ cấp ưu đãi: HS 31,466 x 540.000 đồng x 12 tháng	203.899.680	
	Phụ cấp trách nhiệm: HS 0,2 x 540.000 đồng x 12 tháng	1.296.000	
	Phụ cấp thâm niên: HS 21,3889 x 540.000 đồng x 12 tháng	138.600.072	
	Các khoản đóng góp	**225.052.937**	
	- BHXH: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 17,5%	167.592.613	
	- BHYT: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 3%	28.730.162	
	- KPCĐ: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 2%	19.153.441	
	- BHTN: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 1%	9.576.721	
1.3	**Mức lương chênh lệch 310.000 đồng**	**706.265.284**	
	Lương biên chế:	444.168.000	
	Phụ cấp chức vụ:	7.440.000	
	Phụ cấp ưu đãi:	49.520.520	
	Phụ cấp trách nhiệm:	744.000	
	Phụ cấp thâm niên:	79.566.708	
	Các khoản đóng góp	**124.826.056**	
	- BHXH: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 17,5%	92.955.574	

	- BHYT: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 3%	15.935.241	
	- KPCĐ: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 2%	10.623.494	
	- BHTN: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 1%	5.311.747	
1.4	**Hợp đồng ngắn hạn trong chỉ tiêu biên chế: 1 người x mức lương vùng x 09 tháng**	**66.156.480**	
	1 HĐ ngắn hạn x 24.000.000 đ/người/9 T	16.200.000	
2	**Khoán lương bảo vệ, nhân viên phục vụ, y tế theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP(05 người x 90,000,000 đồng) (3 BV, 2 PV)**	**450.000.000**	
3	**Hoạt động thường xuyên**	**1.043.559.000**	
3.1	Hoạt động của bộ máy: - BC thực tế: 32 người x 30.000.000 đồng/người/năm	728.244.000	
3.2	Hoạt động giảng dạy và học tập: 419 học sinh x 650,000 đồng/năm	315.315.000	
2	**Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 12)**	**2.223.430.535**	
2.1	**Phụ cấp lương (Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021)**	**42.120.000**	
	Hỗ trợ chi phí học tập HS nghèo 4 hs x 1.170.000 đ x 9 tháng)	42.120.000	
2.2	**Chi thanh toán cá nhân khác**	**86.836.868**	
	Hỗ trợ thừa giờ cho giáo viên năm học 2024 - 2025	86.836.868	
2.3	**Chi theoNghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 31/07/2019**	**1.471.109.640**	
	Chi phụ cấp 30% GV không đứng lớp: HS 4,548 x 2,340,000 đồng x 12 tháng	127.707.840	
	Trợ cấp Bảo vệ: 03 người x 600.000đồng/tháng x12 tháng	21.600.000	
	Trợ cấp NV Phục vụ: 02 người x 500.000đồng/tháng x12 tháng	12.000.000	
	Trợ cấp thư viện : 0.2 x 2.340.000 x 12 tháng	5.616.000	
	Hỗ trợ ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11: 37*500.000đ/GV	18.500.000	
	Trang phục bảo vệ : 03 người x 600.000đ/năm	1.800.000	
	Trợ cấp kế toán, Văn thư : 2 người(12,5% x 5,4 *2.340.000* 12 tháng)	18.954.000	
	Trợ cấp sinh hoạt hè	500.000	
	Trợ cấp tiền xăng xe cho thanh niên tình nguyện phục vụ công tác hè	200.000	
	Trường tạo nguồn	**1.264.231.800**	
	Trợ cấp tạo nguồn giáo viên	**431.730.000**	
	Hỗ trợ ban giám hiệu		
	Số người		
	Số tiền (1.1 lần mức lương cơ sở/HS/tháng) (3*1,1*2.340.000*9)	69.498.000	
	Hỗ trợ giáo viên dạy trên 10 tiết/tuần		
	Số người		
	Số người (1.5 lần mức lương cơ sở/HS/tháng) (9*5*2.340.000*1,5)+(9*5*2.340.000*1,5)	315.900.000	
	Hỗ trợ giáo viên dạy từ 10 tiết/tuần trở xuống		
	Số Người		
	Số tiền (1.1 lần mức lương cơ sở/HS/tháng) (2*1,1*2.340.000*9)	46.332.000	
	Trợ cấp tạo nguồn cho học sinh	**832.501.800**	
	Học sinh đạt loại giỏi		
	Số người		
	Số tiền (0,1 lần mức lương cơ sở/hs/tháng)(340*0,1*4*2.340.000)+(340*0,1*5*2.340.000)	716.040.000	
	Học sinh đạt loại khá		
	Số người		
	Học sinh đạt loại khá (79*4*0,07*2.340.000+79*5*0,07*2.340.000)	116.461.800	
	Tổ chức các kỳ thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo NQ 01//2022 NQ-HĐND ngày 25/4/2022 của tỉnh BD (Tuyển sinh lớp 6 tạo nguồn)	**106.310.000**	
	Tổ chức các kỳ thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo NQ 01//2022 NQ-HĐND ngày 25/4/2022 của tỉnh BD (Tuyển sinh lớp 6 tạo nguồn) (1 trưởng ban*580.000+1 chủ tịch*580.000+ 3 P. chủ tịch*520.000+ 1 thư kí*460.000+1 giám sát*460.000+ 1 ủy viên * 460.000 + 62 cán bộ coi thi* 460.000 * 10 bv, pv, y tế* 255.000) * 3 ngày	105.510.000	
	Tổ chức các kỳ thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo NQ 01//2022 NQ-HĐND ngày 25/4/2022 của tỉnh BD VPP phục vụ kì thi tuyển sinh lớp 6 tạo nguồn (40.000 *20 phòng)	800.000	

2.4	**Đào Tạo lớp chính trị**	**10.000.000**	
2.5	**Chi khác**	**158.240.000**	
	Trợ cấp thạc sĩ: 02 người x 1.5 x 2.340.000 x 12 tháng	84.240.000	
	- Tiền Tết: 37 người x 2.000.000 đ/người	74.000.000	
	Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 18)	**348.814.027**	
2.6	**Kinh phí khen thưởng NĐ 73-2024**	348.814.027	

Ngày tháng năm 202

NGƯỜI LẬP BẢNG

Hoàng Thị Hương

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ MỸ PHƯỚC

Phạm Chi Lan

PHỤ LỤC III (SỐ 33.33)
DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
Đơn vị: Trường THCS Mỹ Phước
Mã số: 1110315; Chương: 622; Khoản: 073
(Kèm theo Quyết định số: 758 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Bến Cát)

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã nhiệm vụ chi NSNN	Chương - Loại - Khoản	Mã nguồn ngân sách	Dự toán (Tổng số)
1	2	3	4	5	7
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
II	**Tổng dự toán chi ngân sách Nhà nước**				**9.723.165.000**
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**070**	**622-070-073**		**9.723.165.000**
1.1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (đã trừ 10% tiết kiệm)**				**7.499.734.465**
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (biên chế)				**5.923.818.985**
	Trong đó:				
	+ Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp (mức lương 1.490.000 đồng)			13	3.829.633.012
	+ Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp (mức lương 310.000 đồng). Bao gồm:				796.769.284
	++ Huy động nguồn CCTL từ nguồn thu học phí (40% x số thu)				*90.504.000*
	++ Cấp từ nguồn kinh phí TK10% thực hiện điều chỉnh tiền lương			13	*706.265.284*
	+ Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp (mức lương 540.000 đồng). Bao gồm:				1.387.920.689
	++ Cấp từ nguồn kinh phí TK10% thực hiện điều chỉnh tiền lương.			13	*1.387.920.689*
	- Kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP				**532.356.480**
	+ Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ trong chỉ tiêu biên chế				82.356.480
	++ Lương, PC các khoản đóng góp			13	66.156.480
	++ Hoạt động. Trong đó:				18.000.000
	+++ Nguồn kinh phí thường xuyên.			13	16.200.000
	+++ Tiết kiệm 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương.				1.800.000
	+ Hợp đồng hỗ trợ, phục vụ, bảo vệ, y tế			13	450.000.000
	- Hoạt động bộ máy				**960.000.000**
	Trong đó:				
	+ Tiết kiệm 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương.				96.000.000

STT	Chỉ tiêu	Mã nhiệm vụ chi NSNN	Chương - Loại - Khoản	Mã nguồn ngân sách	Dự toán (Tổng số)
1	2	3	4	5	7
	+ Nguồn kinh phí thường xuyên. Bao gồm:				864.000.000
	++ Huy động nguồn thu học phí (60% x số thu)				135.756.000
	++ Ngân sách cấp sau khi trừ huy động nguồn thu và tiết kiệm 10%			13	728.244.000
	- Hoạt động giảng dạy và học tập (học sinh)				**350.350.000**
	+ Tiết kiệm 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương.				35.035.000
	+Nguồn kinh phí thường xuyên.			13	315.315.000
1.2	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (đã trừ 10% tiết kiệm)**				**2.223.430.535**
	Trong đó:				
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nghiệp vụ chuyên môn; Chế độ chính sách trung ương và địa phương: Hỗ trợ chi phí học tập, các khoản phụ cấp và hỗ trợ khác, đào tạo, thừa giờ, hợp đồng ngoài chỉ tiêu, tiền tết, ...)			12	1.874.616.508
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024			18	348.814.027
	**Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương*				*0*

UBND THÀNH PHỐ BẾN CÁT **TRƯỜNG THCS MỸ PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 13 /QĐ-THCSMP	*Mỹ Phước, ngày 04 tháng 3 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ MỸ PHƯỚC

- Căn cứ Nghị quyết số 124/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát về việc dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

- Căn cứ Quyết định số 3629/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi ngân sách năm 2025;

- Căn cứ Công văn số 758/QĐ-UBND ngày 26 tháng 03 năm 2025 của Ủy ban nhân dân về việc điều chỉnh dự toán của cơ quan, đơn vị thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường năm 2025;

- Xét đề nghị của bộ phận kế toán tài vụ Trường trung học cơ sở Mỹ Phước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 của Trường trung học cơ sở Mỹ Phước theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Căn cứ điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 được giao, Thủ trưởng cơ quan, công chức phụ trách kế toán thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Thủ trưởng cơ quan, công chức phụ trách kế toán và các viên chức, nhân viên cơ quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Phòng TC-KH;
- KBNN Bến Cát;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ MỸ PHƯỚC

Phạm Chi Lan

TRƯỜNG THCS MỸ PHƯỚC
CHƯƠNG : 622

Biểu mẫu số 48

PHÂN BỔ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Trường THCS Mỹ Phước

Mã số: 1110315 Chương: 622 Khoản: 073

(Kèm theo Quyết định số 13 /QĐ-THCSMP ngày 31 / 3 /2025 của Trường THCS Mỹ Phước)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Ghi chú
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**		
II	**Tổng số chi ngân sách nhà nước**	**9,723,165,000**	
1	**Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ/ nhiệm vụ thường xuyên (Nguồn 13)**	**7,499,734,465**	
1.1	**Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp**	**5,923,818,985**	
1.1	**Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp (Mức lương 1.490.000 đồng**	**3,829,633,012**	
	Lương biên chế: HS 124,400 x 1.490.000 đồng x 12 tháng	2,224,272,000	
	Phụ cấp chức vụ: HS 2 x 1.490.000 đồng x 12 tháng	35,760,000	
	Phụ cấp ưu đãi: HS 31,466 x 1.490.000 đồng x 12 tháng	562,612,080	
	Phụ cấp trách nhiệm: HS 0,2 x 1.490.000 đồng x 12 tháng	3,576,000	
	Phụ cấp thâm niên: HS 21,3889 x 1.490.000 đồng x 12 tháng	382,433,532	
	Các khoản đóng góp	**620,979,400**	
	- BHXH: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 17,5%	462,431,468	
	- BHYT: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 3%	79,273,966	
	- KPCĐ: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 2%	52,849,311	
	- BHTN: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 1%	26,424,655	
1.2	**Mức lương chênh lệch 540.000 đồng**	**1,387,920,689**	
	Lương biên chế: HS 124,400 x 540.000 đồng x 12 tháng	806,112,000	
	Phụ cấp chức vụ: HS 2 x 540.000 đồng x 12 tháng	12,960,000	
	Phụ cấp ưu đãi: HS 31,466 x 540.000 đồng x 12 tháng	203,899,680	
	Phụ cấp trách nhiệm: HS 0,2 x 540.000 đồng x 12 tháng	1,296,000	
	Phụ cấp thâm niên: HS 21,3889 x 540.000 đồng x 12 tháng	138,600,072	
	Các khoản đóng góp	**225,052,937**	
	- BHXH: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 17,5%	167,592,613	
	- BHYT: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 3%	28,730,162	
	- KPCĐ: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 2%	19,153,441	
	- BHTN: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 1%	9,576,721	
1.3	**Mức lương chênh lệch 310.000 đồng**	**706,265,284**	
	Lương biên chế:	444,168,000	
	Phụ cấp chức vụ:	7,440,000	
	Phụ cấp ưu đãi:	49,520,520	
	Phụ cấp trách nhiệm:	744,000	

	Phụ cấp thâm niên:	79,566,708	
	Các khoản đóng góp	**124,826,056**	
	- BHXH: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 17,5%	92,955,574	
	- BHYT: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 3%	15,935,241	
	- KPCĐ: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 2%	10,623,494	
	- BHTN: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 1%	5,311,747	
1.4	**Hợp đồng ngắn hạn trong chỉ tiêu biên chế: 1 người x mức lương vùng x 09 tháng**	**66,156,480**	
	1 HĐ ngắn hạn x 24.000.000 đ/người/9 T	16,200,000	
2	**Khoán lương bảo vệ, nhân viên phục vụ, y tế theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP(05 người x 90,000,000 đồng) (3 BV, 2 PV)**	**450,000,000**	
3	**Hoạt động thường xuyên**	**1,043,559,000**	
3.1	Hoạt động của bộ máy: - BC thực tế: 32 người x 30.000.000 đồng/người/năm	728,244,000	
3.2	Hoạt động giảng dạy và học tập: 419 học sinh x 650,000 đồng/năm	315,315,000	
2	**Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 12)**	**2,223,430,535**	
2.1	**Phụ cấp lương (Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021)**	**42,120,000**	
	Hỗ trợ chi phí học tập HS nghèo 4 hs x 1.170.000 đ x 9 tháng)	42,120,000	
2.2	**Chi thanh toán cá nhân khác**	**86,836,868**	
	Hỗ trợ thừa giờ cho giáo viên năm học 2024 - 2025	86,836,868	
2.3	**Chi theoNghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 31/07/2019**	**1,471,109,640**	
	Chi phụ cấp 30% GV không đứng lớp: HS 4,548 x 2,340,000 đồng x 12 tháng	127,707,840	
	Trợ cấp Bảo vệ: 03 người x 600.000đồng/tháng x12 tháng	21,600,000	
	Trợ cấp NV Phục vụ: 02 người x 500.000đồng/tháng x12 tháng	12,000,000	
	Trợ cấp thư viện : 0.2 x 2.340.000 x 12 tháng	5,616,000	
	Hỗ trợ ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11: 37*500.000đ/GV	18,500,000	
	Trang phục bảo vệ : 03 người x 600.000đ/năm	1,800,000	
	Trợ cấp kế toán, Văn thư : 2 người(12,5% x 5,4 *2.340.000* 12 tháng)	18,954,000	
	Trợ cấp sinh hoạt hè	500,000	
	Trợ cấp tiền xăng xe cho thanh niên tình nguyện phục vụ công tác hè	200,000	
	Trường tạo nguồn	**1,264,231,800**	
	Trợ cấp tạo nguồn giáo viên	**431,730,000**	
	Hỗ trợ ban giám hiệu		
	Số người		
	Số tiền (1.1 lần mức lương cơ sở/HS/tháng) (3*1,1*2.340.000*9)	69,498,000	
	Hỗ trợ giáo viên dạy trên 10 tiết/tuần		
	Số người		
	Số người (1.5 lần mức lương cơ sở/HS/tháng) (9*5*2.340.000*1,5)+(9*5*2.340.000*1,5)	315,900,000	
	Hỗ trợ giáo viên dạy từ 10 tiết/tuần trở xuống		
	Số Người		
	Số tiền (1.1 lần mức lương cơ sở/HS/tháng) (2*1,1*2.340.000*9)	46,332,000	
	Trợ cấp tạo nguồn cho học sinh	**832,501,800**	
	Học sinh đạt loại giỏi		
	Số người		
	Số tiền (0,1 lần mức lương cơ sở/hs/tháng)(340*0,1*4*2.340.000)+(340*0,1*5*2.340.000)	716,040,000	
	Học sinh đạt loại khá		
	Số người		
	Học sinh đạt loại khá (79*4*0,07*2.340.000+79*5*0,07*2.340.000)	116,461,800	
	Tổ chức các kỳ thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo NQ 01//2022 NQ-HĐND ngày 25/4/2022 của tỉnh BD (Tuyển sinh lớp 6 tạo nguồn)	**106,310,000**	

	Tổ chức các kỳ thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo NQ 01//2022 NQ-HĐND ngày 25/4/2022 của tỉnh BD (Tuyển sinh lớp 6 tạo nguồn) (1 trưởng ban*580.000+1 chủ tịch*580.000+ 3 P. chủ tịch*520.000+ 1 thư kí*460.000+1 giám sát*460.000+ 1 ủy viên * 460.000 + 62 cán bộ cọi thi* 460.000 * 10 bv, pv, y tế* 255.000) * 3 ngày	105,510,000	
	Tổ chức các kỳ thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo NQ 01//2022 NQ-HĐND ngày 25/4/2022 của tỉnh BD VPP phục vụ kì thi tuyển sinh lớp 6 tạo nguồn (40.000 *20 phòng)	800,000	
2.4	**Đào Tạo lớp chính trị**	**10,000,000**	
2.5	**Chi khác**	**158,240,000**	
	Trợ cấp thạc sĩ: 02 người x 1.5 x 2.340.000 x 12 tháng	84,240,000	
	- Tiền Tết: 37 người x 2.000.000 đ/người	74,000,000	
	Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 18)	**348,814,027**	
2.6	**Kinh phí khen thưởng NĐ 73-2024**	348,814,027	

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BẢNG

Hoàng Thị Hương

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ MỸ PHƯỚC

Phạm Chi Lan

TRƯỜNG THCS MỸ PHƯỚC
CHƯƠNG : 622

Biểu mẫu số 48

PHÂN BỔ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: **Trường THCS Mỹ Phước**

Mã số: 1110315 Chương: 622 Khoản: 073

(Kèm theo Quyết định số 13 /QĐ-THCSMP ngày 31 / 3 /2025 của Trường THCS Mỹ Phước)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Ghi chú
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**		
II	**Tổng số chi ngân sách nhà nước**	**9,723,165,000**	
1	**Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ/ nhiệm vụ thường xuyên (Nguồn 13)**	**7,499,734,465**	
1.1	**Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp**	**5,923,818,985**	
1.1	**Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp (Mức lương 1.490.000 đồng**	**3,829,633,012**	
	Lương biên chế: HS 124,400 x 1.490.000 đồng x 12 tháng	2,224,272,000	
	Phụ cấp chức vụ: HS 2 x 1.490.000 đồng x 12 tháng	35,760,000	
	Phụ cấp ưu đãi: HS 31,466 x 1.490.000 đồng x 12 tháng	562,612,080	
	Phụ cấp trách nhiệm: HS 0,2 x 1.490.000 đồng x 12 tháng	3,576,000	
	Phụ cấp thâm niên: HS 21,3889 x 1.490.000 đồng x 12 tháng	382,433,532	
	Các khoản đóng góp	**620,979,400**	
	- BHXH: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 17,5%	462,431,468	
	- BHYT: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 3%	79,273,966	
	- KPCĐ: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 2%	52,849,311	
	- BHTN: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 1%	26,424,655	
1.2	**Mức lương chênh lệch 540.000 đồng**	**1,387,920,689**	
	Lương biên chế: HS 124,400 x 540.000 đồng x 12 tháng	806,112,000	
	Phụ cấp chức vụ: HS 2 x 540.000 đồng x 12 tháng	12,960,000	
	Phụ cấp ưu đãi: HS 31,466 x 540.000 đồng x 12 tháng	203,899,680	
	Phụ cấp trách nhiệm: HS 0,2 x 540.000 đồng x 12 tháng	1,296,000	
	Phụ cấp thâm niên: HS 21,3889 x 540.000 đồng x 12 tháng	138,600,072	
	Các khoản đóng góp	**225,052,937**	
	- BHXH: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 17,5%	167,592,613	
	- BHYT: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 3%	28,730,162	
	- KPCĐ: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 2%	19,153,441	
	- BHTN: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 1%	9,576,721	
1.3	**Mức lương chênh lệch 310.000 đồng**	**706,265,284**	
	Lương biên chế:	444,168,000	
	Phụ cấp chức vụ:	7,440,000	
	Phụ cấp ưu đãi:	49,520,520	
	Phụ cấp trách nhiệm:	744,000	

	Phụ cấp thâm niên:	79,566,708	
	Các khoản đóng góp	**124,826,056**	
	- BHXH: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 17,5%	92,955,574	
	- BHYT: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 3%	15,935,241	
	- KPCĐ: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 2%	10,623,494	
	- BHTN: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 1%	5,311,747	
1.4	**Hợp đồng ngắn hạn trong chỉ tiêu biên chế: 1 người x mức lương vùng x 09 tháng**	**66,156,480**	
	1 HĐ ngắn hạn x 24.000.000 đ/người/9 T	16,200,000	
2	**Khoản lương bảo vệ, nhân viên phục vụ, y tế theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP(05 người x 90,000,000 đồng) (3 BV, 2 PV)**	**450,000,000**	
3	**Hoạt động thường xuyên**	**1,043,559,000**	
3.1	Hoạt động của bộ máy: - BC thực tế: 32 người x 30.000.000 đồng/người/năm	728,244,000	
3.2	Hoạt động giảng dạy và học tập: 419 học sinh x 650,000 đồng/năm	315,315,000	
2	**Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 12)**	**2,223,430,535**	
2.1	**Phụ cấp lương (Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021)**	**5,400,000**	
	Hỗ trợ chi phí học tập HS nghèo 4 hs x 150.000 đ x 9 tháng)	5,400,000	
2.2	**Chi thanh toán cá nhân khác**	**98,518,868**	
	Hỗ trợ thừa giờ cho giáo viên năm học 2024 - 2025	98,518,868	
2.3	**Chi theoNghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 31/07/2019**	**1,496,147,640**	
	Chi phụ cấp 30% GV không đứng lớp: HS 4,548 x 2,340,000 đồng x 12 tháng	127,707,840	
	Trợ cấp Bảo vệ: 03 người x 600.000đồng/tháng x12 tháng	21,600,000	
	Trợ cấp NV Phục vụ: 02 người x 500.000đồng/tháng x12 tháng	12,000,000	
	Trợ cấp thư viện : 0.2 x 2.340.000 x 12 tháng	5,616,000	
	Hỗ trợ ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11: 37*500.000đ/GV	18,500,000	
	Trang phục bảo vệ : 03 người x 600.000đ/năm	1,800,000	
	Trợ cấp kế toán, Văn thư : 2 người(12,5% x 5,4 *2.340.000* 12 tháng)	18,954,000	
	Trợ cấp sinh hoạt hè	500,000	
	Trợ cấp tiền xăng xe cho thanh niên tình nguyện phục vụ công tác hè	200,000	
	Trường tạo nguồn	**1,289,269,800**	
	Trợ cấp tạo nguồn giáo viên	**477,828,000**	
	Hỗ trợ ban giám hiệu		
	Số người		
	Số tiền (1.1 lần mức lương cơ sở/HS/tháng) (2*1,1*2.340.000*5.5)	28,314,000	
	Hỗ trợ giáo viên dạy trên 10 tiết/tuần		
	Số người		
	Số người (1.5 lần mức lương cơ sở/HS/tháng) (9*5*2.340.000*1,5)+(9*5*2.340.000*1,5)	421,200,000	
	Hỗ trợ giáo viên dạy từ 10 tiết/tuần trở xuống		
	Số Người		
	Số tiền (1.1 lần mức lương cơ sở/HS/tháng) (2*1,1*2.340.000*5.5)	28,314,000	
	Trợ cấp tạo nguồn cho học sinh	**811,441,800**	
	Học sinh đạt loại giỏi		
	Số người		
	Số tiền (0,1 lần mức lương cơ sở/hs/tháng)(330*0,1*4*2.340.000)+(330*0,1*5*2.340.000)	694,980,000	
	Học sinh đạt loại khá		
	Số người		
	Học sinh đạt loại khá (79*4*0,07*2.340.000+79*5*0,07*2.340.000)	116,461,800	
	Tổ chức các kỳ thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo NQ 01//2022 NQ-HĐND ngày 25/4/2022 của tỉnh BD (Tuyển sinh lớp 6 tạo nguồn)	**106,310,000**	

	Tổ chức các kỳ thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo NQ 01//2022 NQ-HĐND ngày 25/4/2022 của tỉnh BD (Tuyển sinh lớp 6 tạo nguồn) (1 trưởng ban*580.000+1 chủ tịch*580.000+ 3 P. chủ tịch*520.000+ 1 thư kí*460.000+1 giám sát*460.000+ 1 ủy viên * 460.000 + 62 cán bộ coi thi* 460.000 * 10 bv, pv, y tế* 255.000) * 3 ngày	105,510,000	
	Tổ chức các kỳ thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo NQ 01//2022 NQ-HĐND ngày 25/4/2022 của tỉnh BD VPP phục vụ kì thi tuyển sinh lớp 6 tạo nguồn (40.000 *20 phòng)	800,000	
2.4	**Đào Tạo lớp chính trị**	**10,000,000**	
2.5	**Chi khác**	**158,240,000**	
	Trợ cấp thạc sĩ: 02 người x 1.5 x 2.340.000 x 12 tháng	84,240,000	
	- Tiền Tết: 37 người x 2.000.000 đ/người	74,000,000	
	Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 18)	**348,814,027**	
2.6	**Kinh phí khen thưởng NĐ 73-2024**	348,814,027	

Ngày tháng năm 202

NGƯỜI LẬP BẢNG **HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ MỸ PHƯỚC

Hoàng Thị Hương **Phạm Chi Lan**

UBND THÀNH PHỐ BẾN CÁT **TRƯỜNG THCS MỸ PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 122../QĐ-THCSMP	*Mỹ Phước, ngày 01.. tháng 4. năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu chi Quý I-2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ MỸ PHƯỚC

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ – CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT- BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT- BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT- BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào tình hình thu chi ngân sách của Nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách Quý I năm 2025 của Trường trung học cơ sở Mỹ Phước (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế hoạch tài vụ và các Phòng, Ban liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như điều 3; - Lưu TC VT.	**HIỆU TRƯỞNG** TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ MỸ PHƯỚC **Phạm Chi Lan**

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS Mỹ Phước
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày 1.. tháng 4.. năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Quý I năm 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Trường THCS Mỹ Phước công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 1 năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	9,756	2,354		
1	**Nguồn ngân sách trong nước**	9,757	2,354		
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	9,758	2,354		
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7,532	1,839		
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2,223	516		

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính

Đơn vị: Trường THCS Mỹ Phước

Chương: 822

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2025

(Kèm theo quyết định số /QĐ-THCSMP ngày / / của Trường THCS Mỹ Phước)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	
I	**Số thu phí, lệ phí**	
1	**Lệ phí**	
2	**Phí**	
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**	
1	**Chi sự nghiệp**	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	**Chi quản lý hành chính**	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**226,260,000**
1	**Lệ phí**	**226,260,000**
2	**Học phí**	**10,139,247,874**
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**10,177,623,821**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	
1	**Chi quản lý hành chính**	7,008,135,748
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3,131,112,073
1.2	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	38,376,000
1.3	Kinh phí khen thưởng theo nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024	

UBND THÀNH PHỐ BẾN CÁT **TRƯỜNG THCS MỸ PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 30a./QĐ-THCSMP	*Mỹ Phước, ngày 28.. tháng 7.. năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu chi Quý II-2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ MỸ PHƯỚC

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ – CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT- BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT- BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT- BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào tình hình thu chi ngân sách của Nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách Quý II năm 2025 của Trường trung học cơ sở Mỹ Phước (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế hoạch tài vụ và các Phòng, Ban liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu TC VT.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ MỸ PHƯỚC

Phạm Chi Lan

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS Mỹ Phước
Chương: 822

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày 30 tháng 7 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Quý II năm 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**		3,259		
I	**Nguồn ngân sách trong nước**		3,259		
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**		3,259		
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		2,022		
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		1,237		

ANDHRA
PRADESH
ANDHRA

UBND PHƯỜNG BẾN CÁT **TRƯỜNG THCS MỸ PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 93./QĐ-THCSMP	*Mỹ Phước, ngày 06 tháng 10 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu chi Quý III-2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ MỸ PHƯỚC

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ – CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT- BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT- BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT- BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào tình hình thu chi ngân sách của Nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách Quý III năm 2025 của Trường trung học cơ sở Mỹ Phước (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế hoạch tài vụ và các Phòng, Ban liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như điều 3; - Lưu TC VT.	**HIỆU TRƯỞNG** U.B.N.D PHƯỜNG BẾN CÁT TP HỒ CHÍ MINH TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ MỸ PHƯỚC **Phạm Chi Lan**

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS Mỹ Phước
Chương: 822

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày 26 tháng 10 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Quý III năm 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**		**1,950**		
I	**Nguồn ngân sách trong nước**		**1,950**		
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**		**1,950**		
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		1,888		
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		62		

UBND PHƯỜNG BẾN CÁT **TRƯỜNG THCS MỸ PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 260 /QĐ-THCSMP	*Mỹ Phước, ngày 06 tháng 8 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ MỸ PHƯỚC

- Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Bến Cát về việc dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

- Căn cứ Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 31 tháng 07 năm 2025 của Ủy ban nhân dân về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước; Thu chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

- Xét đề nghị của bộ phận kế toán tài vụ Trường trung học cơ sở Mỹ Phước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 của Trường trung học cơ sở Mỹ Phước theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Căn cứ điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 được giao, Thủ trưởng cơ quan, công chức phụ trách kế toán thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Thủ trưởng cơ quan, công chức phụ trách kế toán và các viên chức, nhân viên cơ quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Phòng TC-KH ;
- PGD số 2- KBNN khu vực XVI ;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

U.B.N.D PHƯỜNG BẾN CÁT T.P HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ MỸ PHƯỚC

Phạm Chi Lan

TRƯỜNG THCS MỸ PHƯỚC
CHƯƠNG : 822

Biểu mẫu số 48

PHÂN BỔ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: **Trường THCS Mỹ Phước**

Mã số: 1110315 Chương: 822 Khoản: 073

(Kèm theo Quyết định số 250/QĐ-THCSMP ngày 06 / 08 /2025 của Trường THCS Mỹ Phước)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Ghi chú
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**		
II	**Tổng số chi ngân sách nhà nước**	**10,177,623,821**	
1	**Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ/ nhiệm vụ thường xuyên (Nguồn 13)**	**7,008,135,748**	
1.1	**Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp**	**5,432,220,268**	
1.1	**Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp (Mức lương 2.340.000 đồng**	**5,432,220,268**	
	Lương biên chế:	3,127,212,000	
	Phụ cấp chức vụ:	35,760,000	
	Phụ cấp ưu đãi:	740,923,236	
	Phụ cấp trách nhiệm:	3,576,000	
	Phụ cấp thâm niên:	632,753,532	
	Các khoản đóng góp	**891,995,500**	
	- BHXH: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 17,5%	664,251,968	
	- BHYT: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 3%	113,871,766	
	- KPCĐ: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 2%	75,914,511	
	- BHTN: (lương+chức vụ+thâm niên+vượt khung) x 1%	37,957,255	
1.4	**Hợp đồng ngắn hạn trong chỉ tiêu biên chế: 1 người x mức lương vùng x 09 tháng**	**66,156,480**	
	1 HĐ ngắn hạn x 24.000.000 đ/người/9 T	16,200,000	
2	**Khoán lương bảo vệ, nhân viên phục vụ, y tế theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP(05 người x 90,000,000 đồng) (3 BV, 2 PV)**	**450,000,000**	
3	**Hoạt động thường xuyên**	**1,043,559,000**	
3.1	Hoạt động của bộ máy: - BC thực tế: 32 người x 30.000.000 đồng/người/năm	728,244,000	
3.2	Hoạt động giảng dạy và học tập: 419 học sinh x 650,000 đồng/năm	315,315,000	
2	**Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 12)**	**3,169,488,073**	
2.1	**Phụ cấp lương (Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021)**	**5,400,000**	
	Hỗ trợ chi phí học tập HS nghèo 4 hs x 150.000 đ x 9 tháng)	5,400,000	
2.2	**Chi thanh toán cá nhân khác**	**662,940,233**	
	Hỗ trợ thừa giờ, KHKT cho giáo viên năm học 2024 - 2025	662,940,233	
2.3	**Chi theoNghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 31/07/2019**	**2,205,751,840**	
	Chi phụ cấp 30% GV không đứng lớp: HS 6,548 x 2,340,000 đồng x 12 tháng	183,867,840	
	Trợ cấp Bảo vệ: 03 người x 600.000đồng/tháng x12 tháng	21,600,000	
	Trợ cấp NV Phục vụ: 02 người x 500.000đồng/tháng x12 tháng	12,000,000	
	Trợ cấp thư viện : 0.2 x 2.340.000 x 12 tháng	5,616,000	
	Hỗ trợ ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11: 37*500.000đ/GV	18,500,000	
	Trang phục bảo vệ : 03 người x 600.000đ/năm	1,800,000	

	Trợ cấp kế toán, Văn thư : 2 người(12,5% x 10,4 *2.340.000* 12 tháng)	36,504,000	
	Trợ cấp sinh hoạt hè	5,000,000	
	Trợ cấp tiền xăng xe cho thanh niên tình nguyện phục vụ công tác hè	3,000,000	
	Trường tạo nguồn	**1,917,864,000**	
	Trợ cấp tạo nguồn giáo viên	**1,075,464,000**	
	Hỗ trợ ban giám hiệu		
	Số người		
	Số tiền (1.1 lần mức lương cơ sở/HS/tháng) (2*1,1*2.340.000*9)	46,332,000	
	Hỗ trợ giáo viên dạy trên 10 tiết/tuần		
	Số người		
	Số người (1.5 lần mức lương cơ sở/HS/tháng) (20*7*2.340.000*1,5)+(20*7*2.340.000*1,5)	982,800,000	
	Hỗ trợ giáo viên dạy từ 10 tiết/tuần trở xuống		
	Số Người		
	Số tiền (1.1 lần mức lương cơ sở/HS/tháng) (2*1,1*2.340.000*9)	46,332,000	
	Trợ cấp tạo nguồn cho học sinh	**842,400,000**	
	Học sinh đạt loại giỏi		
	Số người		
	Số tiền (0,1 lần mức lương cơ sở/hs/tháng)(330*0,1*4*2.340.000)+(330*0,1*5*2.340.000)	694,980,000	
	Học sinh đạt loại khá		
	Số người		
	Học sinh đạt loại khá (100*4*0,07*2.340.000+100*5*0,07*2.340.000)	147,420,000	
	Tổ chức các kỳ thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo NQ 01//2022 NQ- HĐND ngày 25/4/2022 của tỉnh BD (Tuyển sinh lớp 6 tạo nguồn)	**88,780,000**	
	Tổ chức các kỳ thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo NQ 01//2022 NQ- HĐND ngày 25/4/2022 của tỉnh BD (Tuyển sinh lớp 6 tạo nguồn) (1 trưởng ban*580.000 + 3 P. chủ tịch*520.000+ 2 thư kí*460.000+1 giám sát*460.000+ 1 trưởng ban+ 1 phó ban 2*255.000 + 48 cán bộ coi thi* 460.000 * 10 bv, pv, y tế* 255.000) * 3 ngày	85,980,000	
	Tiền thuê chở xe đề thi và bài thi	2,000,000	
	Tổ chức các kỳ thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo NQ 01//2022 NQ- HĐND ngày 25/4/2022 của tỉnh BD VPP phục vụ kì thi tuyển sinh lớp 6 tạo nguồn (40.000 *20 phòng)	800,000	
2.4	**Đào Tạo lớp chính trị**	**10,000,000**	
2.5	**Chi khác**	**158,240,000**	
	Trợ cấp thạc sĩ: 02 người x 1.5 x 2.340.000 x 12 tháng	84,240,000	
	- Tiền Tết: 37 người x 2.000.000 đ/người	74,000,000	
	Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 18)	**38,376,000**	
2.6	**Kinh phí khen thưởng NĐ 73-2024**	38,376,000	

Ngày 06 tháng 08 năm 2025

NGƯỜI LẬP BẢNG **HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ MỸ PHƯỚC

Hoàng Thị Hương **Phạm Chi Lan**

UBND PHƯỜNG BẾN CÁT
Tên đơn vị : TRƯỜNG THCS MỸ PHƯỚC
Mã ĐVQHNS : 1110315

DỰ TOÁN THU - CHI NGUỒN HOẠT ĐỘNG THU DỊCH VỤ
NĂM 2025

ĐVT: Đồng

STT	MỤC	TIỂU MỤC	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1			**CHI LƯƠNG, PHỤ CẤP LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN THEO LƯƠNG**	**90,504,000**	
2	6000		**Tiền Lương**	**38,865,044**	
		6001	Chi lương biên chế	38,865,044	
	6100		**Phụ cấp lương**	**37,399,053**	
		6101	Phụ cấp chức vụ:	2,092,503	
		6112	Phụ cấp ưu đãi:	14,924,763	
		6113	Phụ cấp trách nhiệm:	744,000	
		6115	Phụ cấp thâm niên	19,637,787	
	6300		**Các khoản đóng góp**	**14,239,903**	
		6301	17.5% % BHXH	10,604,183	
		6302	3% BHYT	1,817,860	
		6303	2% KPCĐ	1,211,907	
		6304	1% BHTN	605,953	
3			**NGUỒN THU HOẠT ĐỘNG**	**135,756,000**	
	6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**48,712,000**	
		6551	Văn phòng phẩm	12,000,000	
		6559	Vật tư văn phòng phẩm khác	36,712,000	
	6750		**Công tác phí**	**9,000,000**	
		6701	Tiền vé máy bay tàu xe	5,000,000	
		6702	Phụ cấp công tác phí	4,000,000	
	6750		**Chi phí thuê mướn**	**11,044,000**	
		6799	Thuê tỉa cây, cắt cỏ, nhổ cỏ xung quanh trường, thuê nhân công xịt rửa sân trường…	11,044,000	
	6900		**Sửa chữa tu sửa tài sản**	**45,000,000**	
		6912	Sửa chữa máy chiếu	12,000,000	
		6949	Sửa chữa máy photo	11,000,000	
		6949	Sửa chữa máy tính	12,000,000	
		6949	Sửa chữa đường ống nước	10,000,000	
	7000		**Chi phí chuyên môn nghiệp vụ của từng ngành**	**22,000,000**	
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	10,000,000	
		7049	Mua nước uống học sinh	12,000,000	
			TỔNG CỘNG	**226,260,000**	

Tổng số tiền bằng chữ: Hai trăm hai mươi sáu triệu hai trăm sáu mươi ngàn đồng.

Ngày 08 tháng 08 năm 2025

Kế toán

Hoàng Thị Hương

Hiệu trưởng

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ MỸ PHƯỚC

Phạm Chi Lan